



CÔNG TY CỔ PHẦN THANG MÁY VÀ XÂY DỰNG AN PHÁT

- 📍 Trụ sở: Số 1 hẻm 17/23/36 phố Miếu Đầm, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- 📍 VPGD: C40-1, Khu C Geleximco, Đường Lê Trọng Tấn, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.
- 🌐 Website: anphatelevator.com
- ✉ Email: anphat.ele@gmail.com



HOTLINE: 0848409999 / 0826091888 / 0333579668

THANG
MÁY **AN PHÁT**



AN PHAT ELEVATOR
SAFE AND COMFORTABLE FOR ALL YOUR LOVED ONES

GIỚI THIỆU

Thang Máy An Phát



Công ty Cổ phần thang máy và Xây dựng An Phát được thành lập dựa trên nòng cốt là các kỹ sư và công nhân nhiều năm trong nghề, nhiều kinh nghiệm, đã trực tiếp tư vấn, thi công lắp đặt và vận hành hệ thống thang máy các loại cho nhiều công trình trên khắp cả nước.

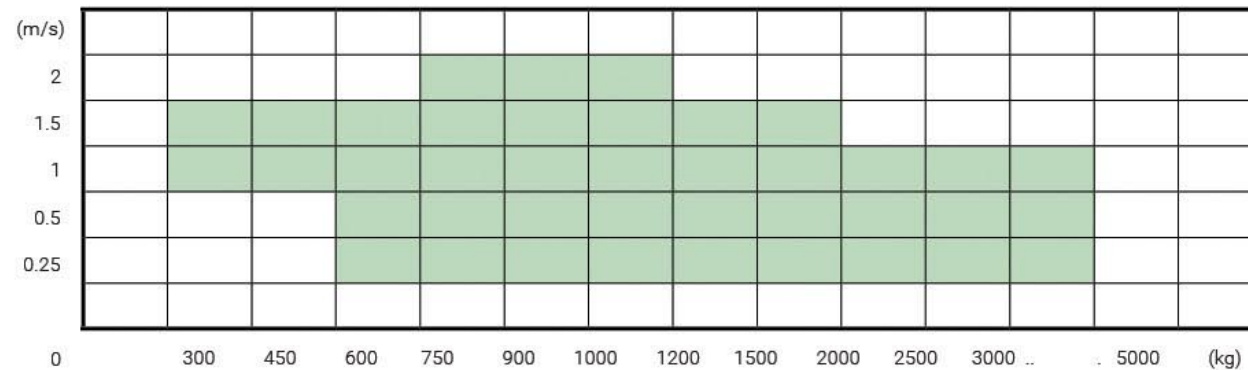
Lĩnh vực hoạt động chính của chúng tôi bao gồm: Tư vấn giải pháp, cung cấp, lắp đặt, bảo hành, bảo trì, nâng cấp thang máy các loại đáp ứng yêu cầu của mọi loại công trình.

Với các thiết bị và linh kiện được chọn lọc kỹ và nhập khẩu trực tiếp từ các nhà sản xuất linh kiện thang máy có tên tuổi trên thế giới sẽ đảm bảo cho chất lượng của sản phẩm thang máy do chúng tôi sản xuất một cách nhất quán và đồng bộ, phù hợp với các yêu cầu của từng đối tượng khách hàng cũng như từng công trình cụ thể.



LỰA CHỌN THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Lựa chọn tải trọng và tốc độ thang máy



* Thang tải khách:

- Có phòng máy / Không phòng máy / Lồng kính
- Tải trọng: 300kg - 1500kg
- Tốc độ: 60m/min (1.0m/s) - 120m/min (2.0m/s)
- Số điểm dừng: 2 - 32

* Thang bệnh viện:

- Có phòng máy / Không phòng máy
- Tải trọng: 750kg - 3000kg
- Tốc độ: 30m/min (0.5m/s) - 60m/min (1.0m/s)
- Số điểm dừng: 2 - 18

* Thang tải hàng / Thang tải ô-tô / Bàn nâng ô-tô:

- Có phòng máy / Không phòng máy
- Tải trọng: 400kg - 5000kg
- Tốc độ: 15m/min (0.25m/s) - 90m/min (1.5m/s)
- Số điểm dừng: 2 - 32

* Thang tải thực phẩm:

- Có phòng máy
- Tải trọng: 100kg - 500kg
- Tốc độ: 15m/min - 60m/min
- Số điểm dừng: 2 - 32

* Thang Homelift:

- Tải trọng: 200kg - 450kg
- Tốc độ: 0.5m/min
- Số điểm dừng: 2 - 5

MÃ HIỆU / THANG MÁY / MODELS

AP	P	10	CO	60
Series	Công dụng	Tải trọng (người hoặc tải trọng)	Loại cửa	Tốc độ (m/phút)

Công Dụng

Ký hiệu	Công dụng	Ký hiệu	Công dụng
P	Thang máy chở người	O	Thang máy quan sát
F	Thang máy chở hàng	B	Thang máy bệnh viện
C	Thang máy chở ô tô	D	Thang máy chở hàng loại nhỏ

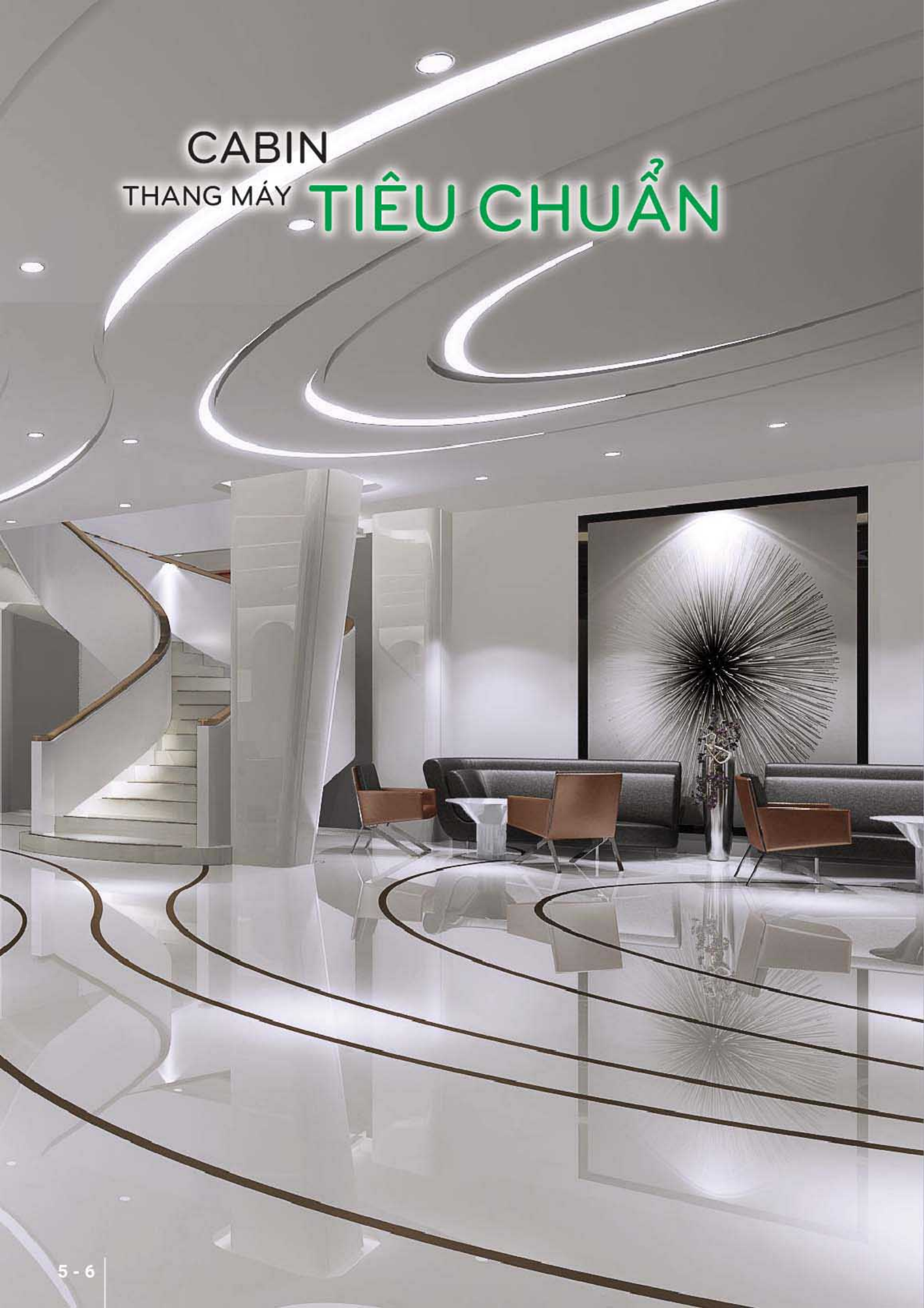
Tải Trọng

Loại	Tải trọng (kg)	Số người	Loại	Tải trọng (kg)	Số người
P4	300	4	P11	750	11
P5	350	5	P12	800	12
P6	450	6	P13	900	13
P8	550	8	P15	1000	15
P9	630	9	P17	1150	17
P10	700	10	P20	1350	20

Loại Cửa

Loại cửa	Mô tả	Loại cửa	Mô tả
CO	2 Cánh mở giữa	2CO	4 cánh mở giữa
3CO	6 cánh mở giữa		
2S	2 cánh mở lệch	3S	3 cánh mở lệch
1U	1 cánh mở lên	UD	1 cánh mở lên, 1 cánh mở xuống
Ghi chú: (1U, UD) dành cho thang máy chở hàng loại nhỏ			

CABIN THANG MÁY **TIÊU CHUẨN**



CABIN TIÊU CHUẨN



Cabin AP 01S

Vách: Inox sọc nhuyền, inox gương.

Cửa: Inox gương.

Trần: Inox gương, nhựa, đèn LED.

Sàn: Đá lựa chọn.

Tay vịn: Ống inox.

Bảng điều khiển:

Inox sọc nhuyền,
hiển thị ma trận điểm LED.



Cabin AP 02S

Vách: Inox sọc nhuyền, inox gương.

Cửa: Inox gương.

Trần: Inox sọc nhuyền, inox gương,
nhựa, đèn LED.

Sàn: Đá lựa chọn.

Tay vịn: Ống inox.

Bảng điều khiển:

Inox sọc nhuyền,
hiển thị ma trận điểm LED.



Cabin AP 03S

Vách: Inox sọc nhuyền, inox gương.

Cửa: Inox gương.

Trần: Inox sọc nhuyền, inox gương, nhựa, đèn LED.

Sàn: Đá.

Tay vịn: Ống inox.

Bảng điều khiển:

Inox sọc nhuyền, hiển thị ma trận điểm LED.



Cabin AP 04S

Vách: Inox sọc nhuyền, inox gương.

Cửa: Inox gương.

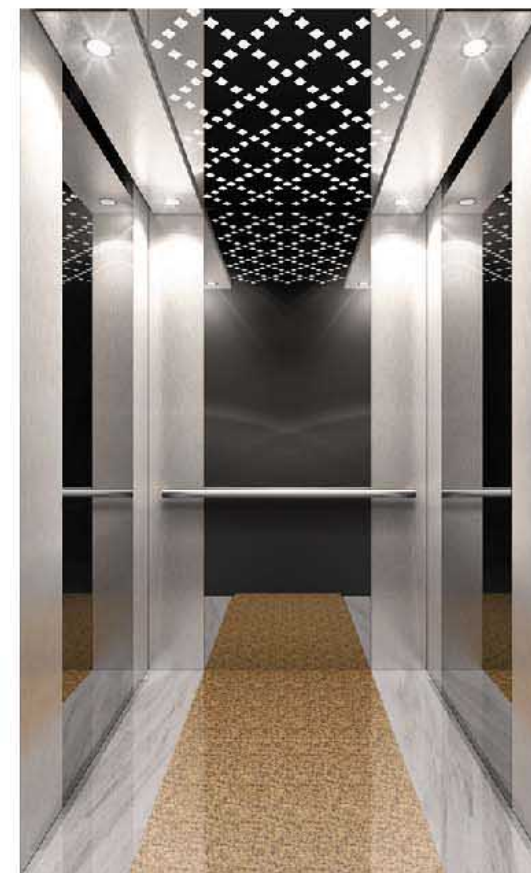
Trần: Inox gương, nhựa, đèn LED.

Sàn: Đá.

Tay vịn: Ống inox.

Bảng điều khiển:

Inox sọc nhuyền, hiển thị ma trận điểm LED.



Cabin AP 05S

Vách: Inox sọc nhuyền, inox gương.

Cửa: Inox gương.

Trần: Inox sọc nhuyền, inox gương, nhựa, đèn LED.

Sàn: Đá.

Tay vịn: Ống inox.

Bảng điều khiển:

Inox sọc nhuyền, hiển thị ma trận điểm LED.



Cabin AP 06S

Vách: Inox sọc nhuyền, inox gương.

Cửa: Inox gương.

Trần: Inox gương, nhựa, đèn LED.

Sàn: Đá.

Tay vịn: Ống inox.

Bảng điều khiển:

Inox sọc nhuyền, hiển thị ma trận điểm LED.



Cabin AP 07S

Vách: Inox sọc nhuyền, inox gương.

Cửa: Inox gương.

Trần: Inox sọc nhuyền, inox gương, nhựa, đèn LED.

Sàn: Đá lựa chọn.

Tay vịn: Ống inox.

Bảng điều khiển:

Inox sọc nhuyền, hiển thị ma trận điểm LED.



Cabin AP 08S

Vách: Inox sọc nhuyền, inox gương.

Cửa: Inox gương.

Trần: Inox gương, nhựa, đèn LED.

Sàn: Đá lựa chọn.

Tay vịn: Ống inox.

Bảng điều khiển:

Inox sọc nhuyền, hiển thị ma trận điểm LED.



Cabin AP 09S

Vách: Inox sọc nhuyền, inox gương.

Cửa: Inox gương.

Trần: Inox gương, nhựa, đèn LED.

Sàn: Đá lựa chọn.

Tay vịn: Ống inox.

Bảng điều khiển:

Inox sọc nhuyền, hiển thị ma trận điểm LED.



Cabin AP 10S

Vách: Inox sọc nhuyền, inox gương.

Cửa: Inox gương.

Trần: Inox gương, nhựa, đèn LED.

Sàn: Đá.

Tay vịn: Ống inox.

Bảng điều khiển:

Inox sọc nhuyền, hiển thị ma trận điểm LED.



Cabin AP 11S

Vách: Inox sọc nhuyền, inox gương.

Cửa: Inox sọc nhuyền.

Trần: Inox gương, nhựa, đèn LED.

Sàn: Đá.

Tay vịn: Ống inox.

Bảng điều khiển:

Inox sọc nhuyền,
hiển thị ma trận điểm LED.



Cabin AP 12S

Vách: Inox sọc nhuyền, inox gương.

Cửa: Inox sọc nhuyền.

Trần: Inox gương, nhựa, đèn LED.

Sàn: Đá.

Tay vịn: Ống inox.

Bảng điều khiển:

Inox sọc nhuyền,
hiển thị ma trận điểm LED.



Cabin AP 13S

Vách: Inox sọc nhuyền, inox gương.

Cửa: Inox sọc nhuyền.

Trần: Inox gương, nhựa, đèn LED.

Sàn: Đá.

Tay vịn: Ống inox.

Bảng điều khiển:

Inox sọc nhuyền,
hiển thị ma trận điểm LED.



Cabin AP 14S

Vách: Inox sọc nhuyền, inox gương.

Cửa: Inox sọc nhuyền.

Trần: Inox gương, nhựa, đèn LED.

Sàn: Đá.

Tay vịn: Ống inox.

Bảng điều khiển:

Inox sọc nhuyền,
hiển thị ma trận điểm LED.

CABIN THANG MÁY LỰA CHỌN



Cabin AP 010 Option

Vách: Inox sọc nhuyền, inox gương, inox chạm khắc.

Cửa: Inox gương.

Trần: Inox sọc nhuyền, inox gương, nhựa, đèn LED.

Sàn: Đá.

Tay vịn: Ống inox.

Bảng điều khiển:

Inox sọc nhuyền, hiển thị ma trận điểm LED.



Cabin AP 011 Option

Vách: Inox sọc nhuyền, inox gương, inox chạm khắc.

Cửa: Inox gương.

Trần: Inox gương, nhựa, đèn LED.

Sàn: Đá.

Tay vịn: Ống inox.

Bảng điều khiển:

Inox sọc nhuyền, hiển thị ma trận điểm LED.

CABIN LỰA CHỌN



Cabin AP 012 Option

Vách: Inox sọc nhuyền màu vàng, inox gương màu vàng, inox chạm khắc màu vàng.

Cửa: inox gương màu vàng.

Trần: Inox gương màu vàng, nhựa, đèn LED.

Sàn: Đá.

Tay vịn: Ống inox màu vàng.

Bảng điều khiển:

Inox sọc nhuyền màu vàng, hiển thị ma trận điểm LED.



Cabin AP 013 Option

Vách: Inox sọc nhuyền màu vàng, inox gương màu vàng, inox chạm khắc màu vàng.

Cửa: inox gương màu vàng.

Trần: Inox gương màu vàng, nhựa, đèn LED.

Sàn: Đá.

Tay vịn: Ống inox màu vàng.

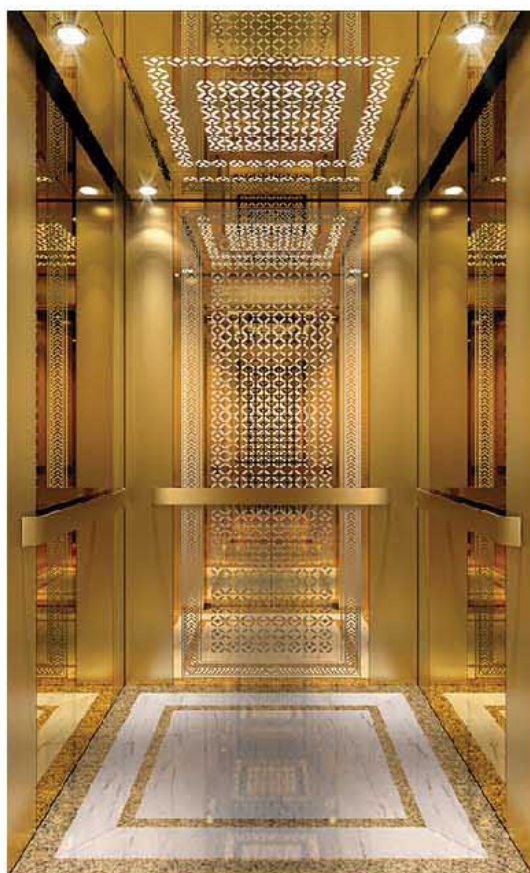
Bảng điều khiển:

Inox sọc nhuyền màu vàng, hiển thị ma trận điểm LED.



Cabin AP 014 Option

Vách: Inox sọc nhuyền màu vàng, inox gương màu vàng, inox chạm khắc màu vàng.
Cửa: inox gương màu vàng.
Trần: Inox gương màu vàng, nhựa, đèn LED.
Sàn: Đá.
Tay vịn: Ống inox màu vàng.
Bảng điều khiển: Inox sọc nhuyền màu vàng, hiển thị ma trận điểm LED.



Cabin AP 015 Option

Vách: Inox sọc nhuyền màu vàng, inox gương màu vàng, inox chạm khắc màu vàng.
Cửa: inox gương màu vàng.
Trần: Inox gương màu vàng, nhựa, đèn LED.
Sàn: Đá.
Tay vịn: Inox màu vàng.
Bảng điều khiển: Inox sọc nhuyền màu vàng, hiển thị ma trận điểm LED.



Cabin AP 016 Option

Vách: Inox sọc nhuyền màu đồng, inox chạm khắc màu vàng.
Cửa: inox gương màu vàng.
Trần: Inox gương màu vàng, nhựa, đèn LED.
Sàn: Đá.
Tay vịn: Ống inox.
Bảng điều khiển: Inox gương màu vàng, hiển thị ma trận điểm LED.



Cabin AP 017 Option

Vách: Inox sọc nhuyền màu đồng, inox gương màu đồng.
Cửa: inox sọc nhuyền màu đồng.
Trần: Inox sọc nhuyền màu đồng, nhựa, đèn LED.
Sàn: Đá.
Tay vịn: Inox màu đồng.
Bảng điều khiển: Inox gương màu đồng, hiển thị ma trận điểm LED.



Cabin AP 018 Option

Vách: Inox sọc nhuyền màu đồng, inox gương màu đồng, tranh kính trang trí.

Cửa: inox sọc nhuyền màu đồng.

Trần: Inox gương màu đồng, đèn LED.

Sàn: Đá

Tay vịn: Ống inox màu đồng.

Bảng điều khiển:

Inox gương màu đồng, hiển thị ma trận điểm LED.



Cabin AP 019 Option

Vách: Inox sọc nhuyền, inox gương, tranh kính trang trí, đèn LED.

Cửa: Inox sọc nhuyền.

Trần: Inox sọc nhuyền, đèn LED.

Sàn: Tranh kính cường lực.

Tay vịn: Ống inox.

Bảng điều khiển:

Inox gương, hiển thị ma trận điểm LED.



Cabin AP 020 Option

Vách: Inox sọc nhuyền, kính cường lực.

Cửa: inox sọc nhuyền, kính cường lực.

Trần: Inox sọc nhuyền, inox gương, nhựa, đèn LED.

Sàn: Đá

Tay vịn: Inox.

Bảng điều khiển:

Inox sọc nhuyền, hiển thị ma trận điểm LED.



Cabin AP 021 Option

Vách: Inox sọc nhuyền màu đồng, kính cường lực.

Cửa: inox sọc nhuyền màu đồng, kính cường lực.

Trần: Inox sọc nhuyền màu đồng, inox gương màu đồng, nhựa, đèn LED.

Sàn: Đá

Tay vịn: Inox màu đồng.

Bảng điều khiển:

Inox sọc nhuyền màu đồng, hiển thị ma trận điểm LED.



Cabin AP 022 Option

Vách: Inox sọc nhuộm màu vàng, inox gương màu vàng, tranh kính trang trí.

Cửa: inox gương màu vàng.

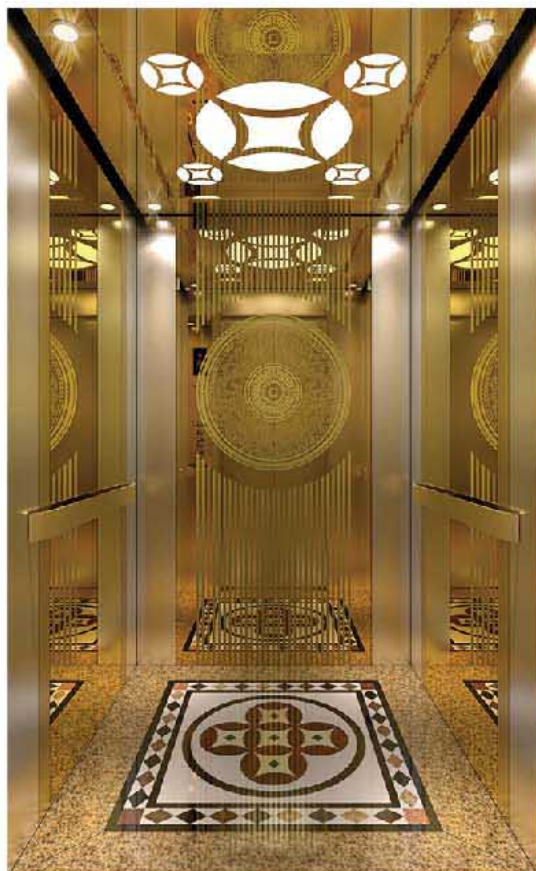
Trần: Inox gương màu vàng, nhựa, đèn LED.

Sàn: Đá

Tay vịn: Ống inox màu vàng.

Bảng điều khiển:

Inox sọc nhuộm màu vàng, hiển thị ma trận điểm LED.



Cabin AP 023 Option

Vách: Inox sọc nhuộm, inox sọc nhuộm màu vàng, inox gương màu vàng, inox chạm khắc màu vàng.

Cửa: Inox sọc nhuộm màu vàng.

Trần: Inox gương màu vàng, nhựa, đèn LED.

Sàn: Đá

Tay vịn: Inox màu vàng.

Bảng điều khiển:

Inox sọc nhuộm, hiển thị ma trận điểm LED.



Cabin AP 024 Option

Vách: Inox sọc nhuộm, inox gương, thép phủ laminate.

Cửa: Inox sọc nhuộm.

Trần: inox gương, nhựa, đèn LED.

Sàn: Đá

Tay vịn: Ống inox.

Bảng điều khiển:

Inox sọc nhuộm, hiển thị ma trận điểm LED.



Cabin AP 025 Option

Vách: Inox sọc nhuộm màu vàng, inox gương màu vàng, thép phủ laminate.

Cửa: Inox gương màu vàng.

Trần: Inox gương màu vàng, nhựa, đèn LED.

Sàn: Đá

Tay vịn: Inox màu vàng.

Bảng điều khiển:

Inox sọc nhuộm, hiển thị ma trận điểm LED.



Cabin AP 026 Option

Vách: Inox sọc nhuyền màu đồng, inox gương màu đồng, tranh kính trang trí.

Cửa: inox sọc nhuyền màu đồng.

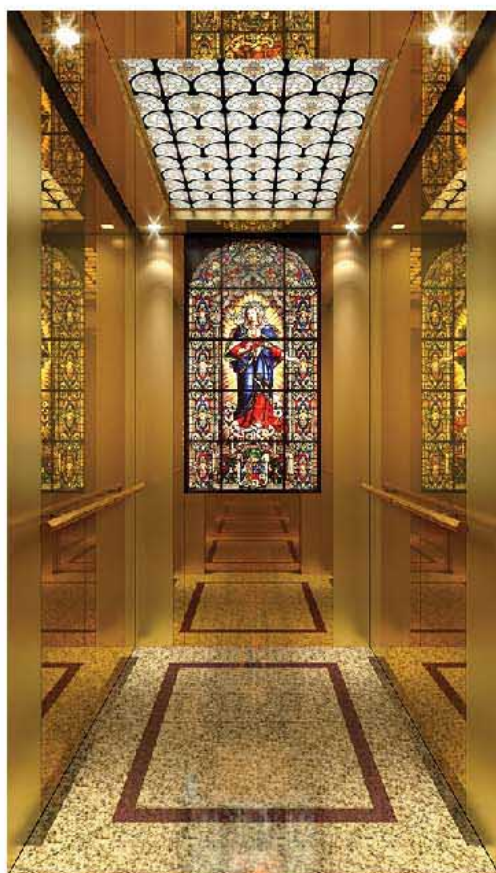
Trần: Inox gương màu đồng, tranh trang trí, đèn LED.

Sàn: Đá

Tay vịn: Ống inox màu đồng.

Bảng điều khiển:

Inox sọc nhuyền màu đồng, hiển thị ma trận điểm LED.



Cabin AP 027 Option

Vách: Inox sọc nhuyền màu vàng, inox gương màu vàng, tranh kính trang trí.

Cửa: inox sọc nhuyền màu vàng.

Trần: Inox gương màu vàng, tranh trang trí, đèn LED.

Sàn: Đá

Tay vịn: Ống inox màu vàng.

Bảng điều khiển:

Inox sọc nhuyền màu vàng, hiển thị ma trận điểm LED.



Cabin AP 028 Option

Vách: Inox sọc nhuyền màu đồng, inox gương màu đồng, tranh kính trang trí.

Cửa: inox sọc nhuyền màu đồng.

Trần: Inox gương màu đồng, nhựa, đèn LED.

Sàn: Đá

Tay vịn: Ống inox màu đồng.

Bảng điều khiển:

Inox sọc nhuyền màu đồng, hiển thị ma trận điểm LED.



Cabin AP 029 Option

Vách: Inox sọc nhuyền màu đồng, inox gương màu đồng, tranh kính trang trí.

Cửa: inox sọc nhuyền màu đồng.

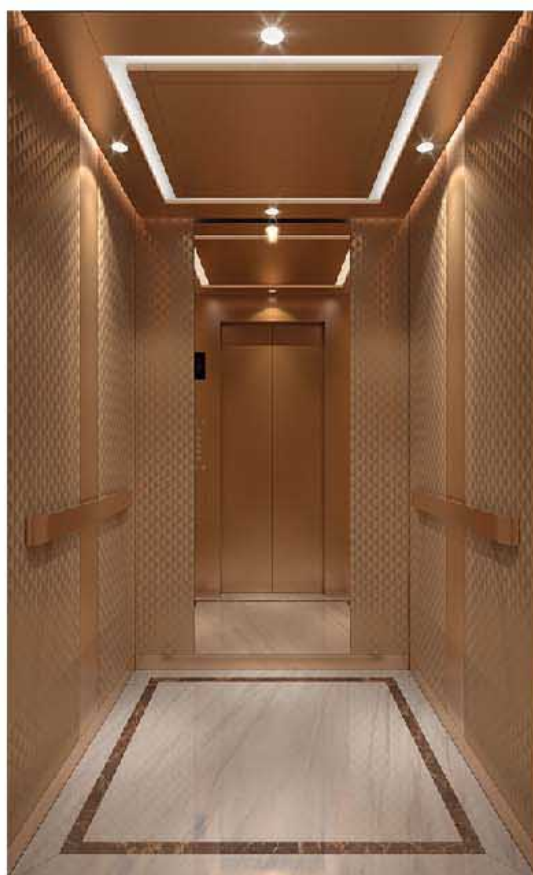
Trần: Inox gương màu đồng, tranh trang trí, đèn LED.

Sàn: Đá

Tay vịn: Ống inox màu đồng.

Bảng điều khiển:

Inox sọc nhuyền màu đồng, hiển thị ma trận điểm LED.



Cabin AP 030 Option

Vách: Inox gương màu đồng, inox sọc nhuộm màu đồng, inox sọc nhuộm chạm khắc màu đồng.
Cửa: inox sọc nhuộm màu đồng.
Trần: Inox sọc nhuộm màu đồng, nhựa, đèn LED.
Sàn: Đá
Tay vịn: Inox màu đồng.
Bảng điều khiển: Inox sọc nhuộm màu đồng, hiển thị ma trận điểm LED.



Cabin AP 031 Option

Vách: Inox sọc nhuộm, inox gương, thép phủ laminate.
Cửa: Inox gương.
Trần: Inox sọc nhuộm, nhựa, đèn LED.
Sàn: Đá
Tay vịn: Inox.
Bảng điều khiển: Inox sọc nhuộm, hiển thị ma trận điểm LED.



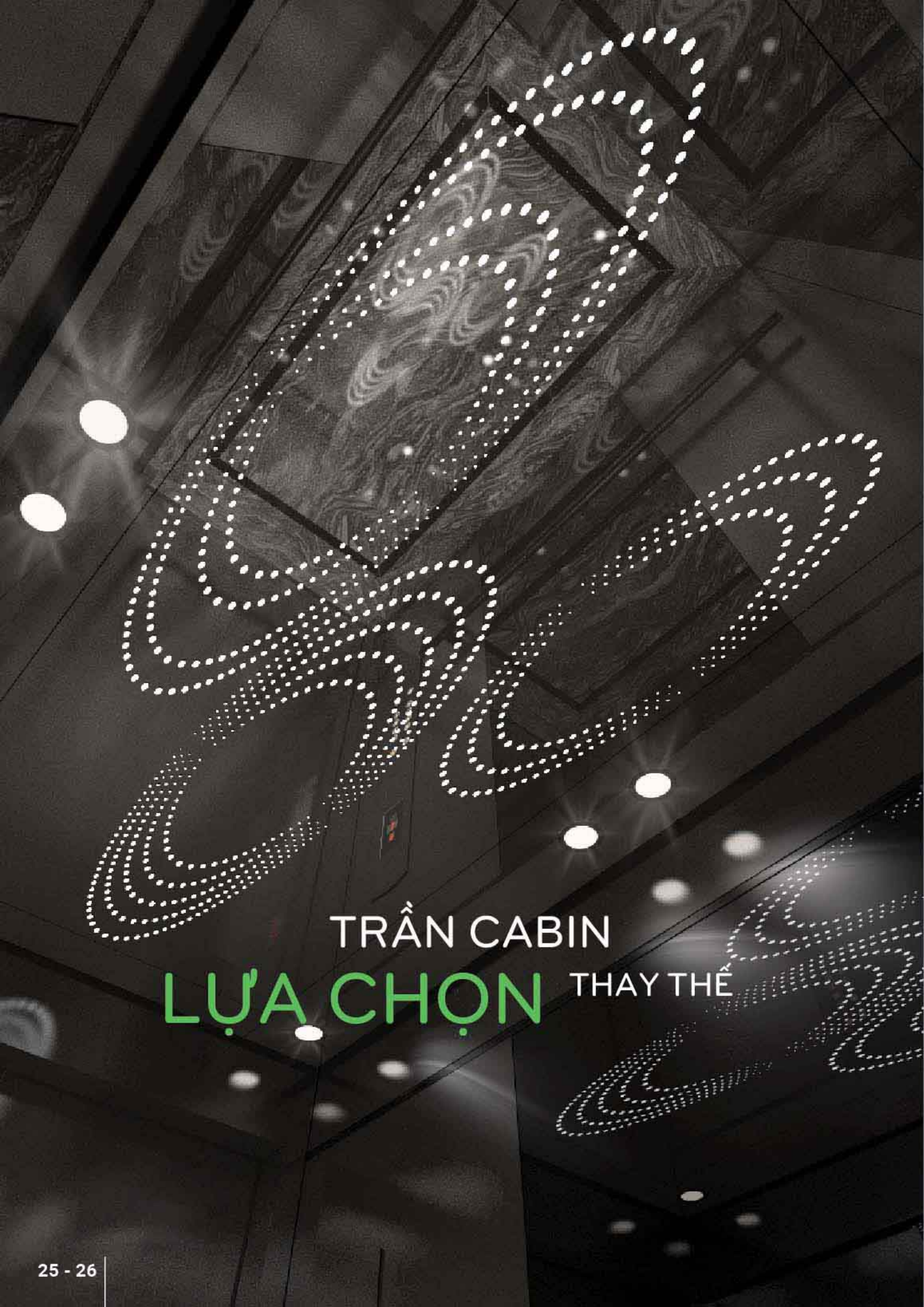
Cabin AP 032 Option

Vách: Inox sọc nhuộm màu vàng, inox gương màu vàng, inox chạm khắc màu vàng, thép phủ laminate.
Cửa: Inox gương màu vàng.
Trần: Inox gương màu vàng, đèn LED.
Sàn: Đá
Tay vịn: Inox màu vàng.
Bảng điều khiển: Inox sọc nhuộm màu vàng, hiển thị ma trận điểm LED.



Cabin AP 033 Option

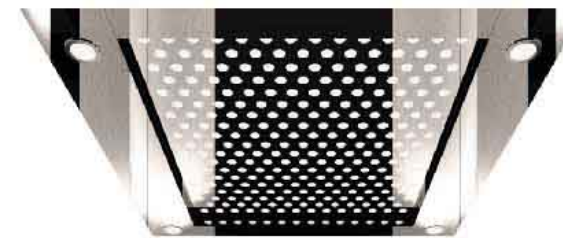
Vách: Inox sọc nhuộm màu đen, inox gương màu đen, inox chạm khắc màu đen, thép phủ laminate.
Cửa: Inox sọc nhuộm màu đen.
Trần: Inox sọc nhuộm màu đen, inox gương màu đen, nhựa, đèn LED.
Sàn: Đá
Tay vịn: Ống inox.
Bảng điều khiển: Inox sọc nhuộm màu đen, hiển thị ma trận điểm LED.



TRẦN CABIN LỰA CHỌN THAY THẾ

Lựa chọn thay thế | Thiết kế trần

Vật liệu inox trắng



AP-01CL



AP-02CL



AP-03CL



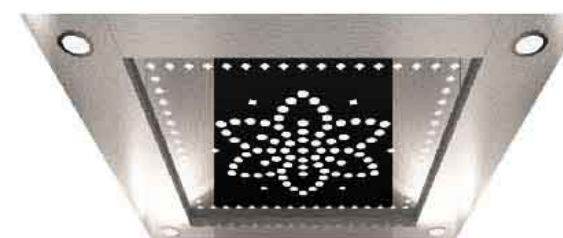
AP-04CL



AP-05CL



AP-06CL



AP-07CL



AP-08CL

Vật liệu inox trắng



AP-09CL



AP-10CL



AP-11CL



AP-12CL



AP-13CL



AP-14CL



AP-15CL

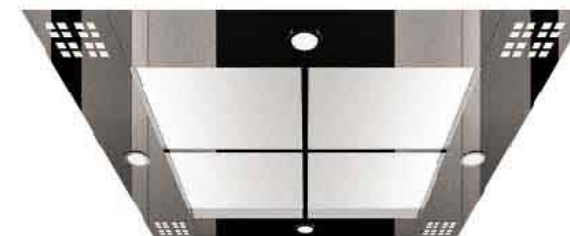


AP-16CL

Vật liệu inox trắng



AP-17CL



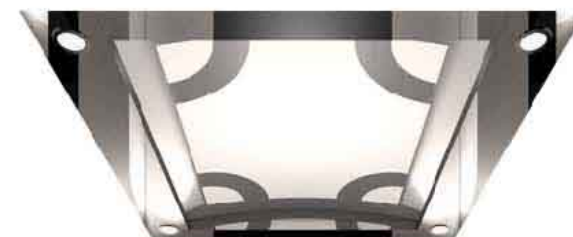
AP-18CL



AP-19CL



AP-20CL



AP-21CL



AP-22CL

Vật liệu inox màu

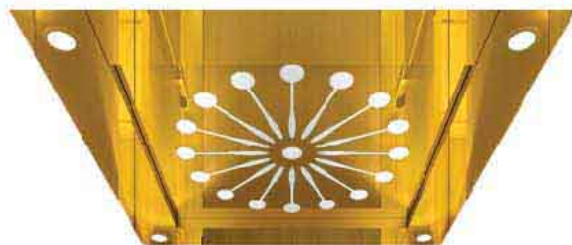


AP-23CL



AP-24CL

Vật liệu inox màu



AP-25CL



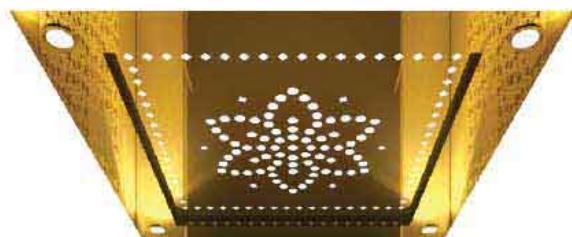
AP-26CL



AP-27CL



AP-28CL



AP-29CL



AP-30CL



AP-31CL



AP-32CL

Vật liệu inox màu



AP-33CL



AP-34CL



AP-35CL



AP-36CL

Vật liệu inox màu + đèn ốp trần



AP-37CL



AP-38CL

Vật liệu inox màu + đèn ốp trần



AP-39CL



AP-40CL

Lựa chọn thay thế | Thiết kế trần

Vật liệu inox màu + nhựa in tranh



AP-41CL



AP-42CL

Vật liệu inox màu | Thiết kế trần ánh sáng hắt

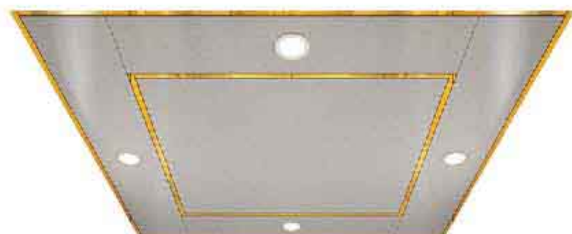


AP-43CL



AP-44CL

Vật liệu inox màu + thép phủ laminate

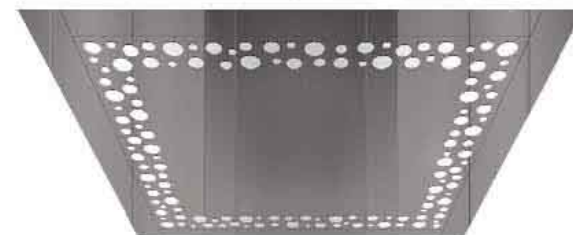


AP-45CL

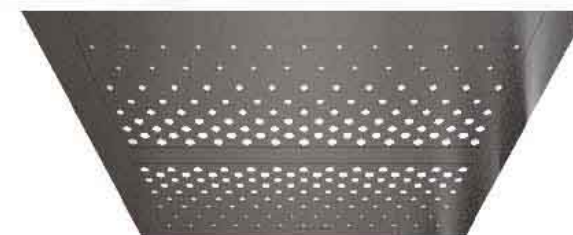


AP-46CL

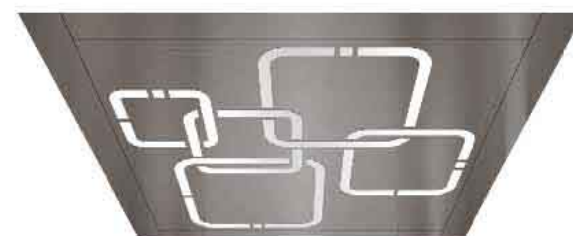
Vật liệu inox trắng | Thiết kế trần ánh sáng hắt



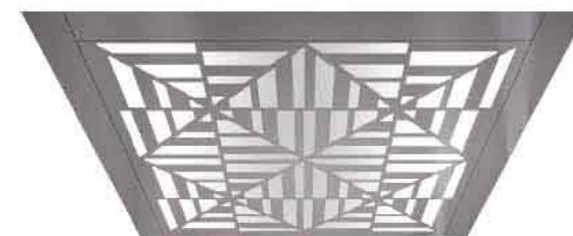
AP-47CL



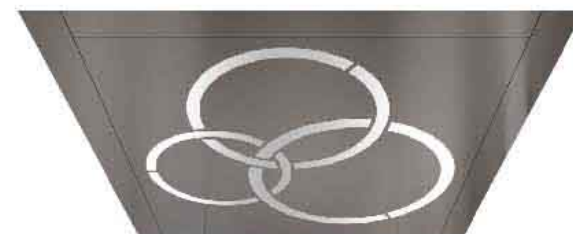
AP-48CL



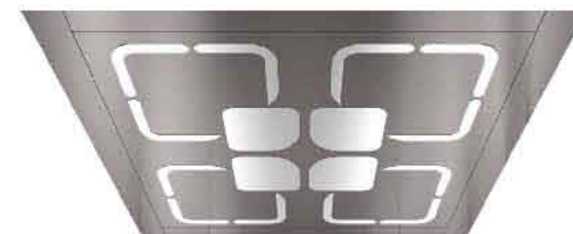
AP-49CL



AP-50CL



AP-51CL



AP-52CL

BẢNG ĐIỀU KHIỂN CABIN VÀ CỬA TẦNG

LOẠI TIÊU CHUẨN



Model
AP- 117C



Model
AP- 117L



Model
AP- 118C



Model
AP- 118L



Model
AP- 119C



Model
AP- 119L

LOẠI LỰA CHỌN



Model
AP- 120C



Model
AP- 120L



Model
AP- 121C



Model
AP- 121L

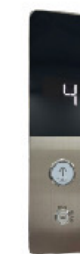
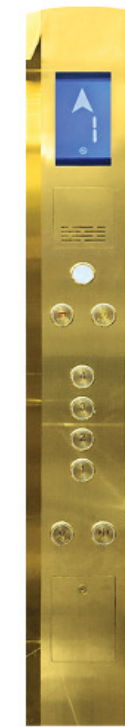


Model
AP- 122C



Model
AP- 122L

BẢNG ĐIỀU KHIỂN LỰA CHỌN



TAY VỊN LỰA CHỌN



Model **AP 01H**



Model **AP 02H**



Model **AP 03H**



Model **AP 04H**

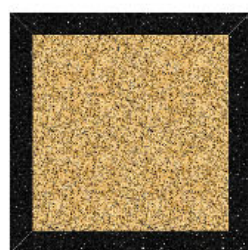


Model **AP 05H**



Model **AP 06H**

SÀN ĐÁ LỰA CHỌN



Model **AP 01F**



Model **AP 02F**



Model **AP 03F**



Model **AP 04F**



Model **AP 05F**

Để lát sàn đá hoa văn kích thước cabin tối thiểu $\geq 1200 \times 1200 \text{mm}$



Model **AP 010 FO**



Model **AP 020 FO**



Model **AP 030 FO**



Model **AP 040 FO**



Model **AP 050 FO**

SÀN KÍNH LỰA CHỌN



KHUNG CỬA TẦNG THANG MÁY



Khung cửa - **Bản hẹp**



Khung cửa - **Bản rộng**

KHUNG CỬA TẦNG & CỬA TẦNG LỰA CHỌN



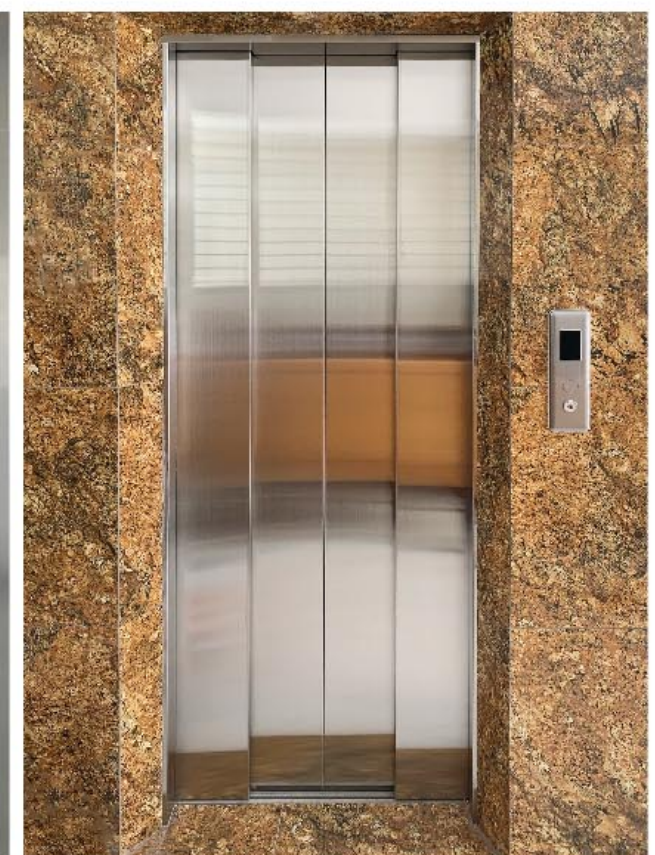
Model **AP 01LDO**



Model **AP 02LDO**



Loại cửa **2 CÁNH MỞ LỆCH**



Loại cửa **4 CÁNH MỞ GIỮA**



THANG KÍNH

Khung thép



CÁNH CỬA TẦNG

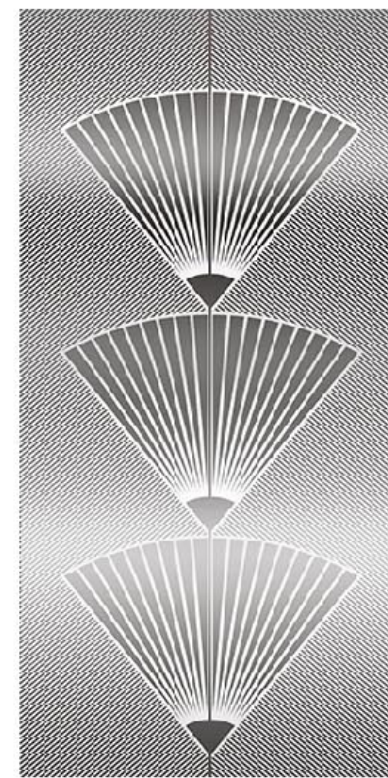
LỰA CHỌN



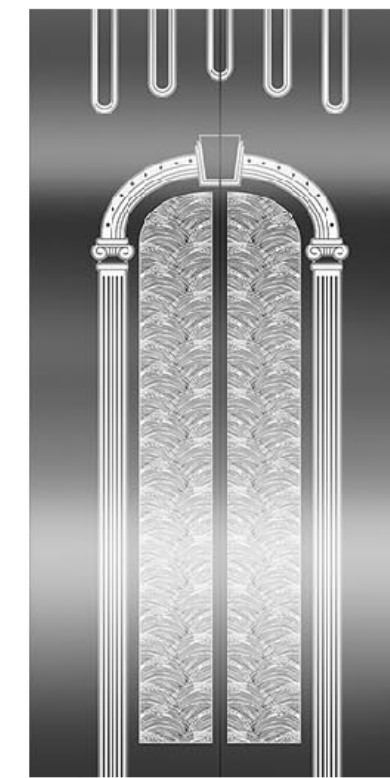
Model **AP 07LD**



Model **AP 17LD**



Model **AP 30LD**



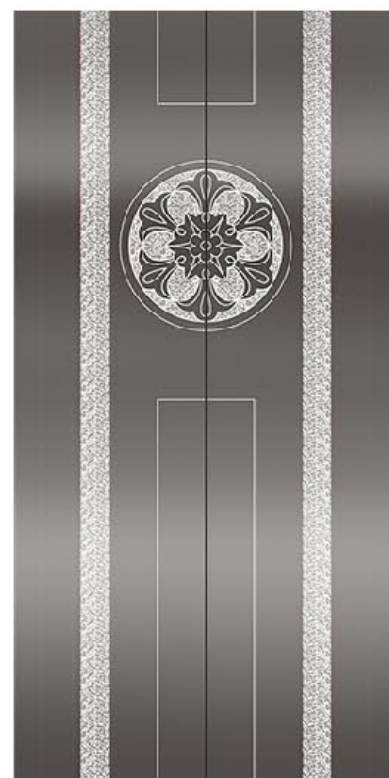
Model **AP 12LD**



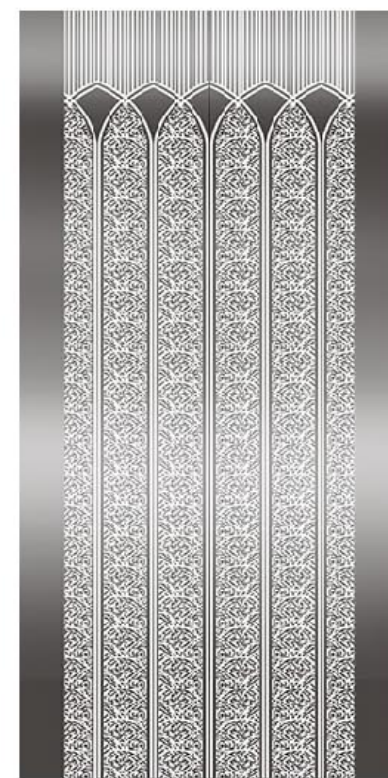
Model **AP 15LD**



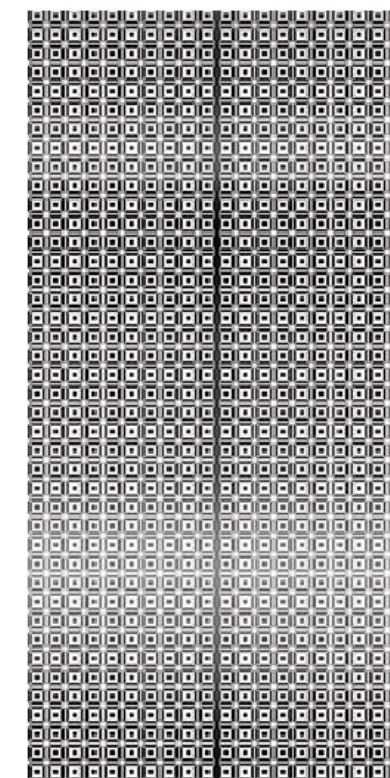
Model **AP 18LD**



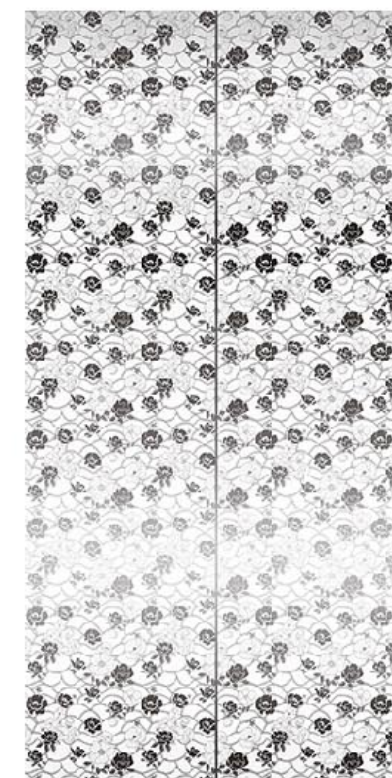
Model **AP 31LD**



Model **AP 35LD**



Model **AP 110LD**



Model **AP 137LD**

CÁNH CỬA TẦNG

LỰA CHỌN



Model **AP 07LD-G**



Model **AP 17LD-G**



Model **AP 30LD-G**



Model **AP 12LD-G**



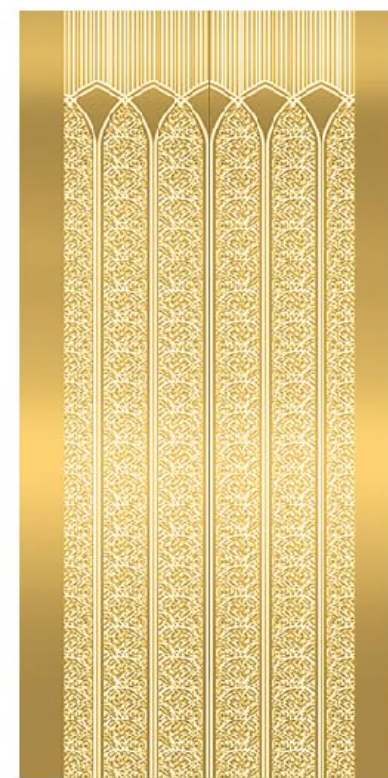
Model **AP 15LD-G**



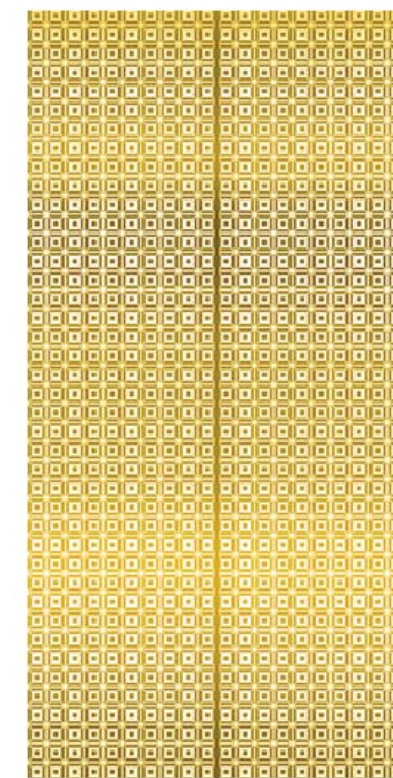
Model **AP 18LD-G**



Model **AP 31LD-G**



Model **AP 35LD-G**



Model **AP 110LD-G**

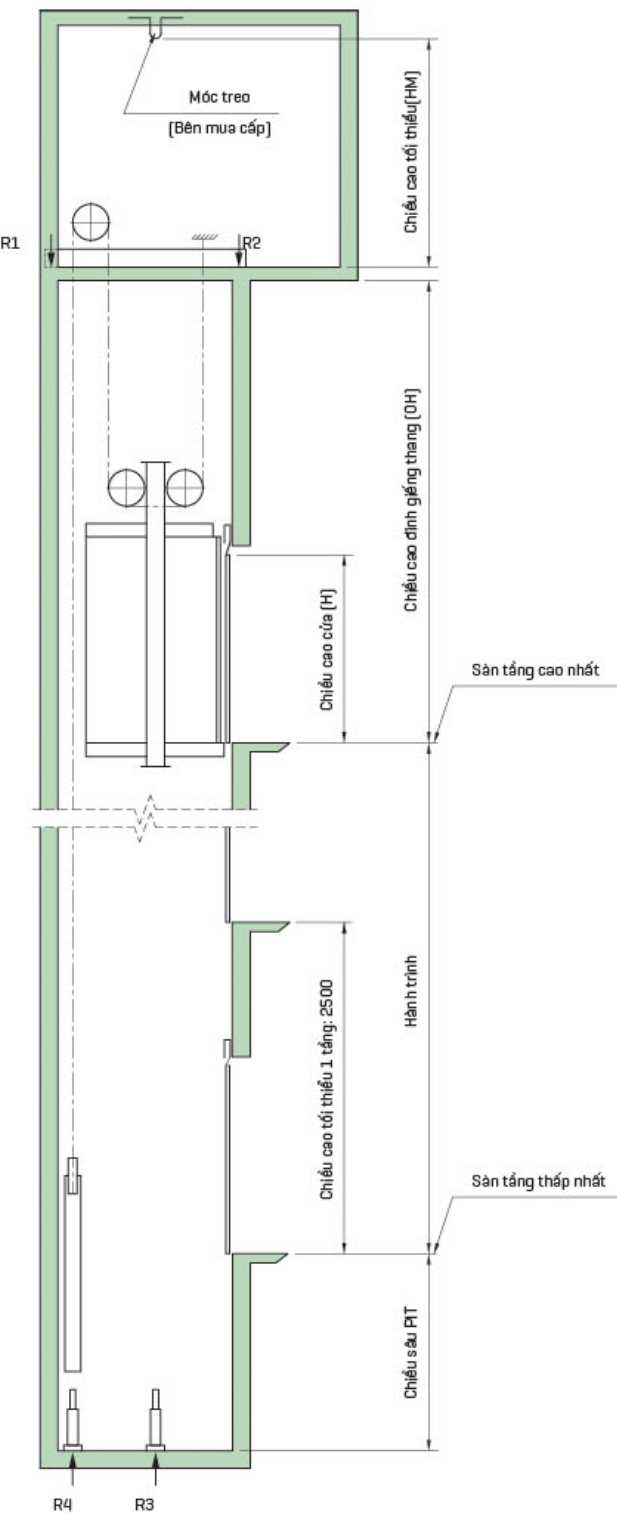


Model **AP 137LD-G**

THANG MÁY CÓ PHÒNG MÁY

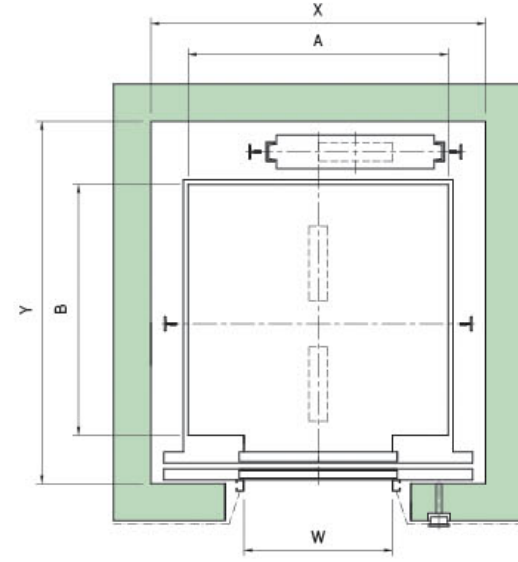
SƠ ĐỒ TỔNG THỂ

Mặt cắt đứng giếng thang

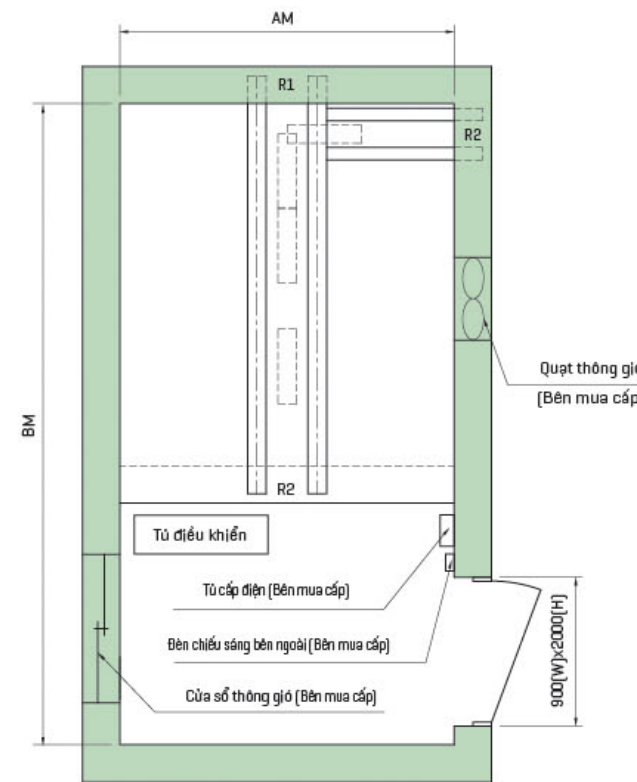


Mặt cắt ngang giếng thang

Đối trọng sau



Mặt cắt ngang phòng máy



KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN / CỬA 2 CÁNH MỞ TÂM

Loại	Tải trọng		Tốc độ [m/phút]	Cửa [Rộng x Cao] [W x H]	KT Cabin [A x B]	Vị trí đối trọng	Kích thước giếng thang tối thiểu			Kích thước phòng máy		Phân lực [kg]			
	Kg	Người					[X x Y]	OH	PIT	AM x BM	HM	R1	R2	R3	R4
P6-C0	450	6	60	700x2100	1200x1000	Sau / Rear	1600x1600	4100	1400	1600x3200	2200	3500	2000	4000	3000
				800x2100	1400x850		1800x1450			1800x3050					
P8-C0	550	8	60	800x2100	1400x1050	Sau / Rear	1800x1650	4100	1400	1800x3250	2200	3850	2150	3750	2850
			90					4300	1500			3900	2200	4550	3450
P9-C0	630	9	60	800x2100	1400x1100	Sau / Rear	1800x1700	4100	1400	1800x3300	2200	4275	2400	4200	3200
			90					4300	1500			4325	2450	5150	3950
			105					4500	1600			4325	2450	6200	4700
			60		1400x1150		1800x1750	4100	1400	1800x3350	2200	4275	2400	4200	3200
			90					4300	1500			4325	2450	5150	3950
			105					4500	1600			4325	2450	6200	4700
P10 - C0	700	10	60	800x2100	1400x1200	Sau / Rear	1800x1800	4100	1400	1800x3400	2200	4700	2650	4650	3550
			90					4300	1500			4750	2700	5750	4450
			105					4500	1600			4750	2700	6850	5250
			60		1400x1250		1800x1850	4100	1400	1800x3450	2200	4700	2650	4650	3550
			90					4300	1500			4750	2700	5750	4450
			105					4500	1600			4750	2700	6850	5250
P11-C0	750	11	60	800x2100	1400x1300	Sau / Rear	1800x1900	4100	1400	1800x3500	2200	5150	2800	5250	3950
			90					4300	1500			5200	2850	6450	4950
			105					4500	1600			5200	2850	7550	5850
			60		1400x1350		1800x1950	4100	1400	1800x3550	2200	5150	2800	5250	3950
			90					4300	1500			5200	2850	6450	4950
			105					4500	1600			5200	2850	7550	5850
P12 - C0	800	12	60	800x2100	1400x1400	Sau / Rear	1800x2000	4100	1400	1800x3600	2200	5450	2950	6250	4250
			90					4300	1500			5500	3000	6900	5300
			105					4500	1600			5500	3000	8050	6250
			120				2000x2150	4800	2100	2000x3750	2200	6250	3600	8150	6350
			150					5000	2400			6250	3600	8150	6350

Ghi chú:

Nội dung của bảng này chỉ áp dụng cho các thông số kỹ thuật tiêu chuẩn.
 Các thang máy tải trọng và kích thước khác xin vui lòng tham khảo ý kiến chuyên gia tư vấn để biết thông số.

THANG MÁY CÓ PHÒNG MÁY

KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN / CỬA 2 CÁNH MỞ TÂM

Loại	Tải trọng		Tốc độ [m/phút]	Cửa [Rộng x Cao] [W x H]	KT Cabin [A x B]	Vị trí đối trọng	Kích thước giếng thang tối thiểu			Kích thước phòng máy		Phân lực [kg]			
	Kg	Người					[X x Y]	OH	PIT	AM x BM	HM	R1	R2	R3	R4
P13 - C0	900	13	60	900x2100	1600x1350	Sau / Rear	2050x2000	4100	1400	2050x3600	2200	6000	3250	6350	4850
			90					4300	1500			6000	3250	7750	5950
			105					4500	1600			6000	3250	9050	6950
			120				2200x2100	4800	2100	2200x3700	2200	6750	3850	9150	7050
			150					5000	2400			6750	3850	9250	7150
P13 - C0	900	13	60	900x2100	1600x1400	Sau / Rear	2050x2050	4100	1400	2050x3650	2200	6000	3250	6350	4850
			90					4300	1500			6000	3250	7750	5950
			105					4500	1600			6000	3250	9050	6950
			120				2200x2150	4800	2100	2200x3750	2200	6750	3850	9150	7050
			150					5000	2400			6750	3850	9250	7150
P15 - C0	1000	15	60	900x2100	1600x1500	Sau / Rear	2050x2150	4100	1400	2050x3750	2200	6800	3700	7050	5450
			90					4300	1500			6800	3750	8650	6650
			105					4500	1600			6800	3750	10150	7850
			120				2200x2250	4800	2100	2200x3850	2200	7450	4150	10250	7850
			150					5000	2400			7450	4150	10350	7950
P15 - C0	1000	15	60	900x2100	1600x1550	Sau / Rear	2050x2200	4100	1400	2050x3800	2200	6800	3700	7050	5450
			90					4300	1500			6800	3750	8650	6650
			105					4500	1600			6800	3750	10150	7850
			120				2200x2300	4800	2100	2200x3900	2200	7450	4150	10250	7850
			150					5000	2400			7450	4150	10350	7950
P17 - C0	1150	17	60	1000x2100	1800x1500	Sau / Rear	2250x2150	4200	1400	2250x3750	2200	7650	4100	8150	6250
			90					4400	1500			7700	4100	10050	7750
			105					4600	1600			7700	4100	11750	9050
			120				2400x2250	5000	2100	2400x3850	2200	8350	4550	11850	9150
			150					5200	2400			8400	4600	12050	9250

Ghi chú:

Nội dung của bảng này chỉ áp dụng cho các thông số kỹ thuật tiêu chuẩn.
Các thang máy tải trọng và kích thước khác xin vui lòng tham khảo ý kiến chuyên gia tư vấn để biết thông số.

KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN / CỬA 2 CÁNH MỞ TÂM

Loại	Tải trọng		Tốc độ [m/phút]	Cửa [Rộng x Cao] [W x H]	KT Cabin [A x B]	Vị trí đối trọng	Kích thước giếng thang tối thiểu			Kích thước phòng máy		Phân lực [kg]			
	Kg	Người					[X x Y]	OH	PIT	AM x BM	HM	R1	R2	R3	R4
P17 - C0	1150	17	60	1000x2100	1800x1550	Sau / Rear	2250x2200	4200	1400	2250x3800	2200	7650	4100	8150	6250
			90					4400	1500			7700	4100	10050	7750
			105					4600	1600			7700	4100	11750	9050
			120				2400x2300	5000	2100	2400x3900	2200	8350	4550	11850	9150
			150					5200	2400			8400	4600	12050	9250
P20 - C0	1350	20	60	1000x2100	1800x1700	Sau / Rear	2250x2350	4200	1400	2250x3950	2200	8800	4600	9650	7450
			90					4400	1500			8800	4600	11850	9150
			105					4600	1600			8850	4600	13850	10650
			120				2400x2450	5000	2100	2400x4050	2200	9600	5100	14050	10850
			150					5200	2400			9650	5150	14150	10950
P20 - C0	1350	20	60	1100x2100	2000x1500	Sau / Rear	2450x2150	4200	1400	2450x3750	2200	8800	4600	9650	7450
			90					4400	1500			8800	4600	11850	9150
			105					4600	1600			8850	4600	13850	10650
			120				2600x2250	5000	2100	2600x3850	2200	9600	5100	14050	10850
			150					5200	2400			9650	5150	14150	10950
P24 - C0	1600	24	60	1100x2100	2000x1750	Sau / Rear	2450x2400	4200	1400	2450x4000	2200	10600	5100	12600	9150
			90					4400	1500			10600	5100	14600	11300
			105					4600	1600			10700	5100	16800	12800
			120				2600x2500	5000	2100	2600x4100	2200	11400	6350	17000	13000
			150					5200	2400			11450	6400	18000	14000
P30 - C0	2000	30	60	1100x2100	2000x2100	Sau / Rear	2450x2750	4200	1400	2450x4350	2200	12000	17050	27000	22350
			90					4400	1500			12000	17050	27000	22350
			105					4600	1600			12100	17150	27100	22450
			120				2600x2850	5000	2100	2600x4450	2200	12800	17850	27700	23150
			150					5200	2400			12850	17900	27750	23200

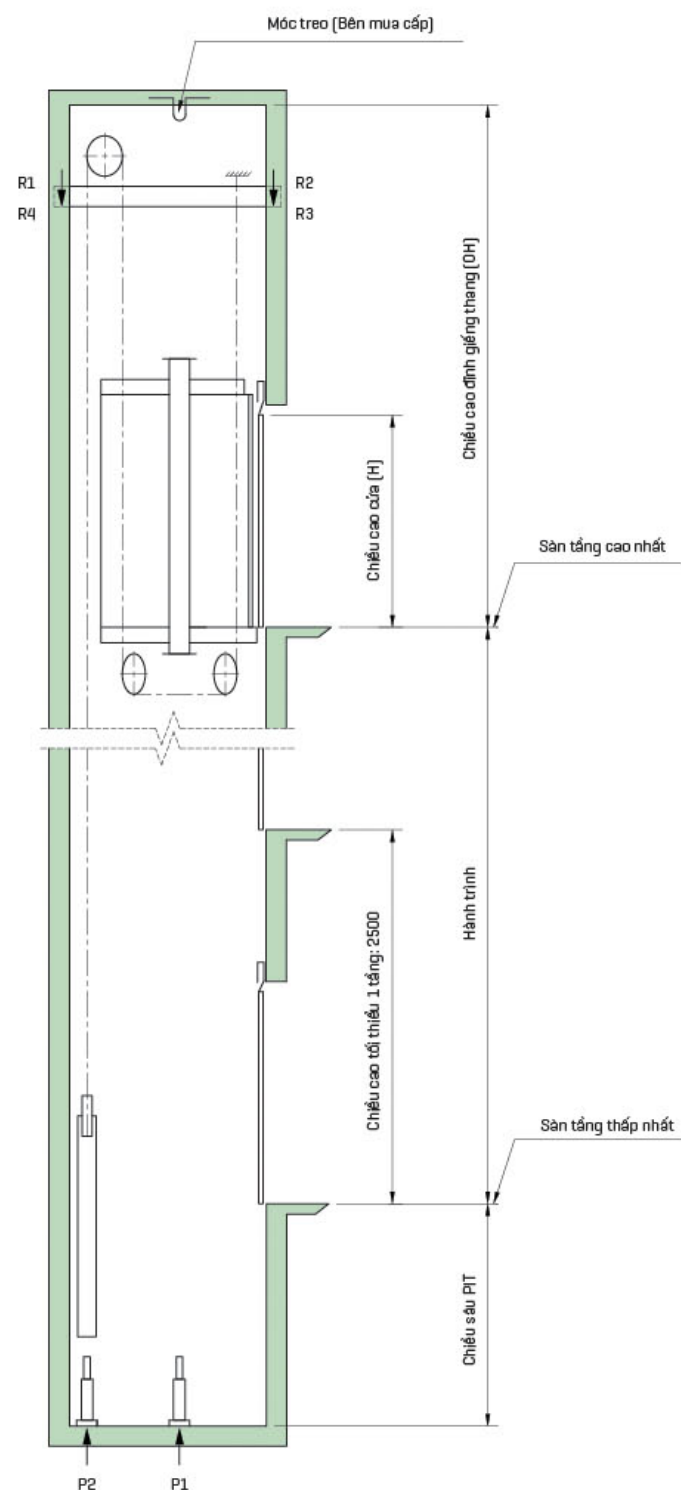
Ghi chú:

Nội dung của bảng này chỉ áp dụng cho các thông số kỹ thuật tiêu chuẩn.
Các thang máy tải trọng và kích thước khác xin vui lòng tham khảo ý kiến chuyên gia tư vấn để biết thông số.

THANG MÁY KHÔNG PHÒNG MÁY

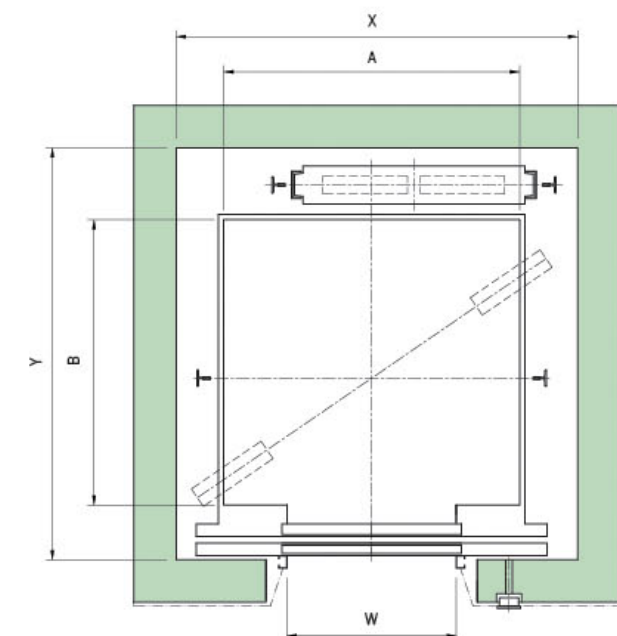
SƠ ĐỒ TỔNG THỂ

Mặt cắt đứng giếng thang

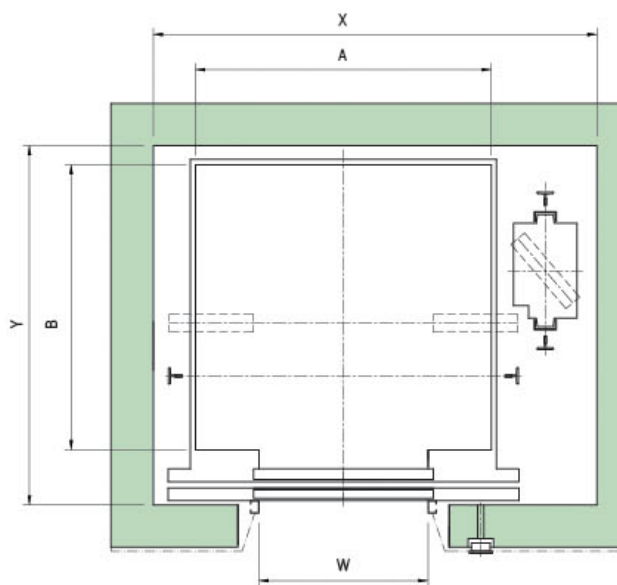


Mặt cắt ngang giếng thang

Đối trọng sau



Đối trọng bên



KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN / CỬA 2 CÁNH MỞ TÂM

Loại	Tải trọng		Tốc độ [m/phút]	Cửa [Rộng x Cao] [W x H]	KT Cabin [A x B]	Vị trí đối trọng	Kích thước giếng thang tối thiểu			Phân lực (kg)					
	Kg	Người					[X x Y]	OH	PIT	R1	R2	R3	R4	P1	P2
P6-C0	450	6	60	700x2100	1000x1200	Bên / Side	1700x1550	4100	1400	1000	1200	1500	2500	4500	3000
			90					4300	1500						
			60	800x2100	1400x850	Sau / Rear	1900x1450	4100	1400						
			90					4300	1500						
P8-C0	550	8	60	800x2100	1050x1400	Bên / Side	1800x1750	4100	1400	1100	1350	1800	3000	5500	4000
			90					4300	1500						
			60	800x2100	1400x1050	Sau / Rear	1900x1650	4100	1400						
			90					4300	1500						
P9-C0	630	9	60	800x2100	1100x1400	Bên / Side	1800x1750	4100	1400	1300	1700	2200	3200	6300	5000
			90					4300	1500						
			105	800x2100	1400x1100	Sau / Rear	1900x1700	4500	1600						
			60					4100	1400						
P11-C0	750	11	60	800x2100	1400x1350	Sau / Rear	1900x1950	4100	1400	1500	2000	2000	3500	8500	6500
			90					4300	1500						
			105	800x2100	1400x1400	Sau / Rear	1900x2000	4500	1600						
			60					4100	1400						
P12-C0	800	12	60	800x2100	1400x1400	Sau / Rear	1900x2000	4100	1400	1550	2050	2600	3650	8650	6750
			90					4300	1500						
			105	800x2100	1600x1400	Sau / Rear	2100x2000	4500	1600						
			60					4100	1400						
P13-C0	900	13	60	800x2100	1600x1400	Sau / Rear	2100x2000	4100	1400	1700	2150	2800	3850	9000	7050
			90					4300	1500						
			105	800x2100	1600x1500	Sau / Rear	2100x2100	4500	1600						
			60					4100	1400						
P15-C0	1000	15	60	800x2100	1600x1500	Sau / Rear	2100x2100	4100	1400	1750	2250	3000	4000	9500	7400
			90					4300	1500						
			105	800x2100	1600x1500	Sau / Rear	2100x2100	4500	1600						
			60					4100	1400						

Ghi chú:

Nội dung của bảng này chỉ áp dụng cho các thông số kỹ thuật tiêu chuẩn.

Các thang máy tải trọng và kích thước khác xin vui lòng tham khảo ý kiến chuyên gia tư vấn để biết thông số.

THANG MÁY QUAN SÁT CÓ PHÒNG MÁY



Model: **AP-1801**

Trang trí bên ngoài:

inox sọc nhuyền màu vàng phủ acrylic,
chạm khắc inox sọc nhuyền màu vàng

Trang trí bên trong: inox gương màu vàng

Trần: inox phủ bóng, đèn LED

Vách cabin: inox gương màu vàng,
inox gương màu vàng chạm khắc,
kính an toàn

Cửa cabin: inox gương màu vàng chạm khắc

Tay vịn: ống inox gương màu vàng

Sàn: đá



Model: **AP-1405**

Trang trí bên ngoài: phủ bóng và acrylic

Trang trí bên trong: inox gương màu vàng

Trần: phủ bóng, đèn LED

Vách cabin: inox màu vàng,
inox gương màu vàng chạm khắc,
kính an toàn.

Cửa cabin: inox gương màu vàng

Tay vịn: ống inox gương màu vàng

Sàn: đá.



Model **AP-1414**

Trang trí bên ngoài: inox gương phủ acrylic

Trang trí bên trong: inox sọc nhuyền

Trần: inox gương, đèn LED

Vách cabin: inox vân tóc, kính an toàn

Cửa cabin: inox vân tóc

Tay vịn: ống inox vân tóc

Sàn: đá



Model **AP-1413**

Trang trí bên ngoài:

inox gương màu vàng phủ acrylic

Trang trí bên trong: inox gương màu vàng

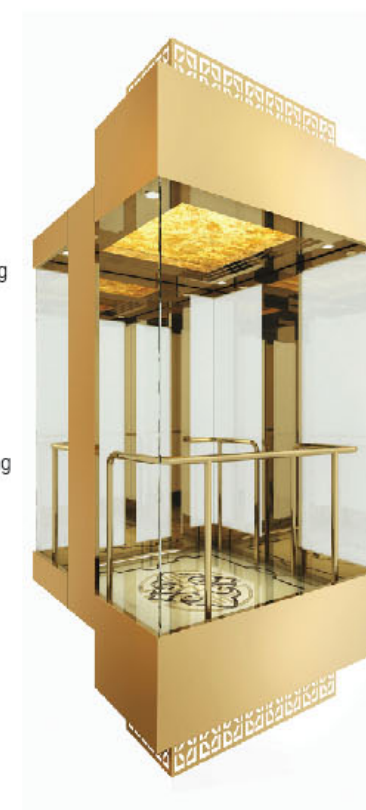
Trần: inox gương màu vàng, đèn LED

Vách cabin: inox gương màu vàng,
kính an toàn

Cửa cabin: kính viền inox gương màu vàng

Tay vịn: inox gương màu vàng

Sàn: đá



Model **AP-1608**

Trang trí bên ngoài:

inox sọc nhuyền phủ acrylic

Trang trí bên trong: inox sọc nhuyền

Trần: inox sọc nhuyền, đèn LED

Vách cabin: inox sọc nhuyền, kính an toàn

Cửa cabin: inox sọc nhuyền

Tay vịn: ống inox gương

Sàn: đá



Model **AP-1609**

Trang trí bên ngoài:

inox sọc nhuyền phủ acrylic

Trang trí bên trong: inox sọc nhuyền

Trần: inox nhiều lớp phủ bóng, đèn LED

Vách cabin: inox sọc nhuyền, kính an toàn

Cửa cabin: inox sọc nhuyền

Tay vịn: ống inox

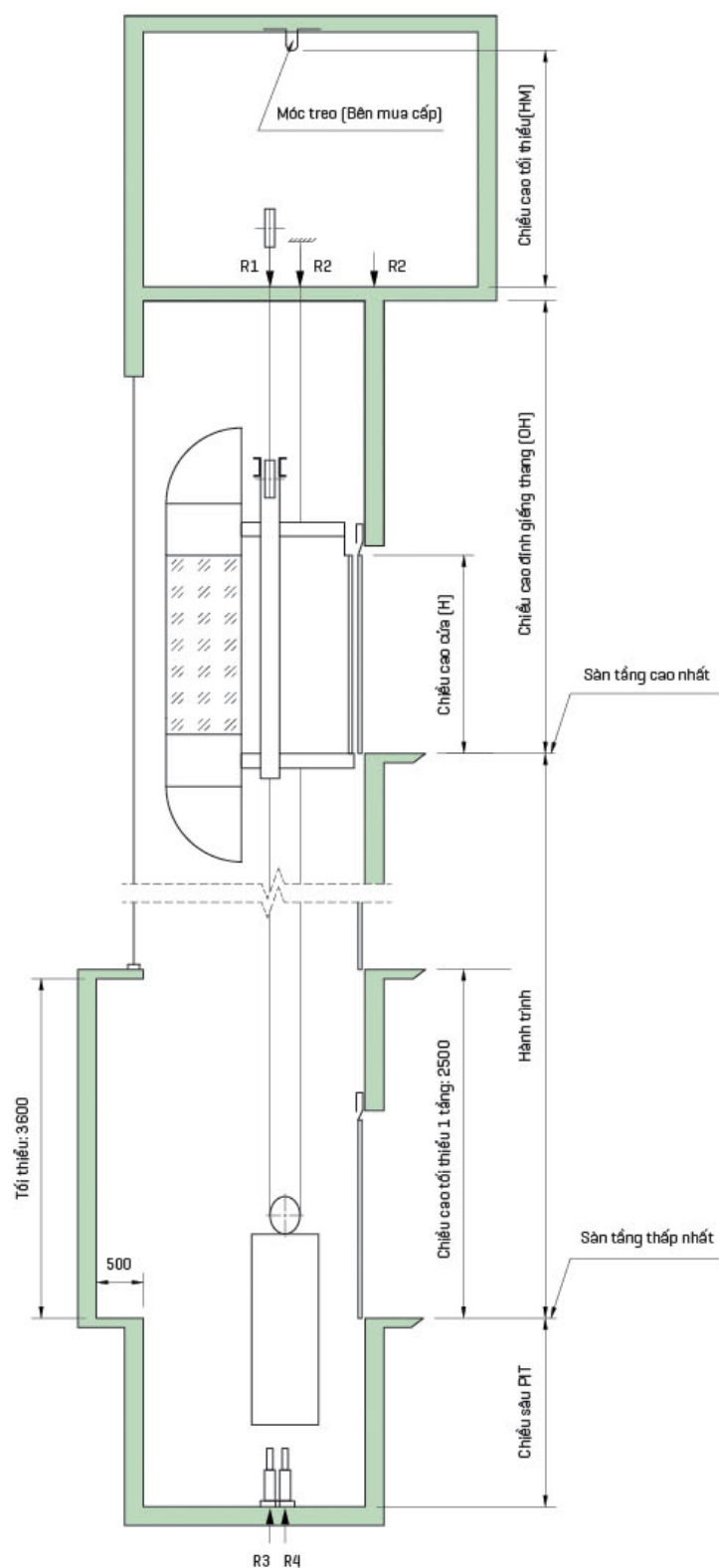
Sàn: đá



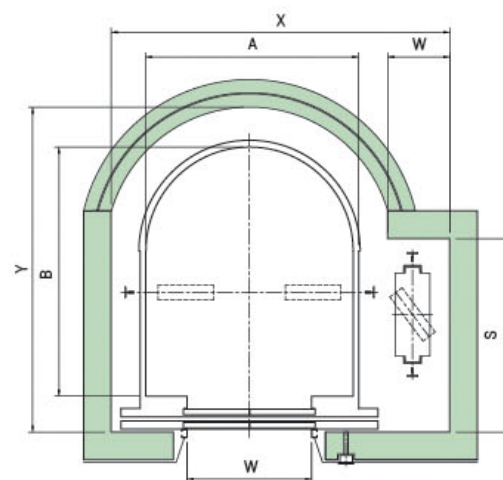
THANG MÁY QUAN SÁT - CÓ PHÒNG MÁY

SƠ ĐỒ TỔNG THỂ

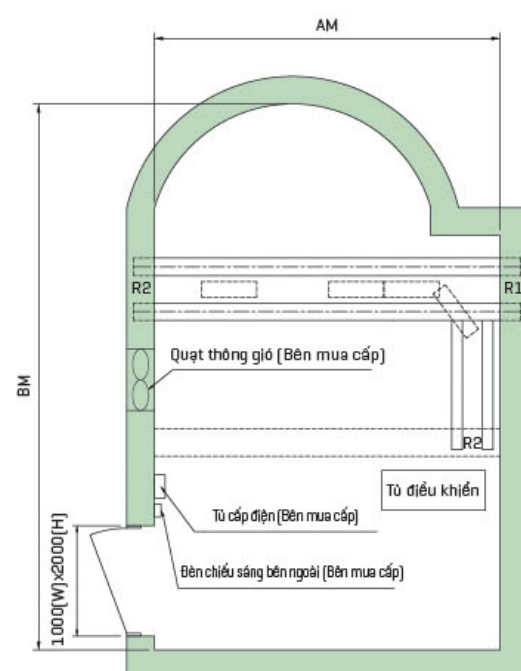
Mặt cắt đứng giếng thang



Mặt cắt ngang giếng thang hình bán nguyệt

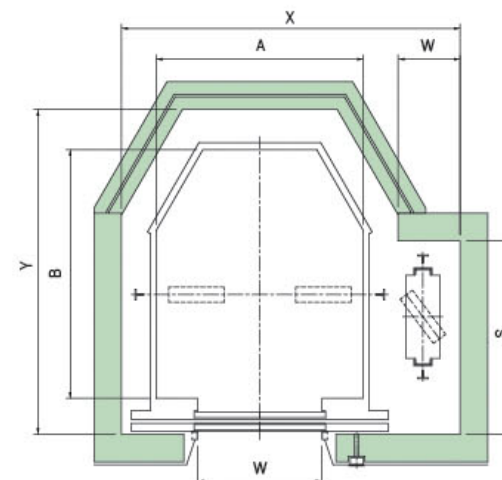


Mặt cắt ngang phòng máy

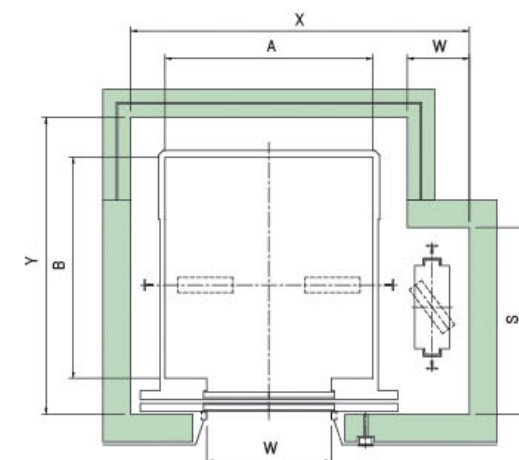


KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN / CỬA 2 CÁNH MỞ TÂM

Mặt cắt ngang giếng thang hình bán lục lăng



Mặt cắt ngang giếng thang hình vuông



Loại		Tải trọng		Tốc độ (m/phút)	Cửa [Rộng x Cao] [W x H]	KT Cabin [A x B]	Vị trí đối trọng	Kích thước giếng thang tối thiểu					Kích thước phòng máy		Phản lực [kg]			
		Kg	Người					[X x Y]	S	W	OH	PIT	AM x BM	HM	R1	R2	R3	R4
Hình bán nguyệt và Hình bán lục lăng	P12 - C0	800	12	60	800x2100	1400x1600	Bên / Side	2350x2150	1350	450	4500	1800	2350x3750	2200	7000	4000	9500	6800
				90							4600	1900						
				105							4800	2000						
	P15 - C0	1000	15	60	900x2100	1500x1800	Bên / Side	2450x2350	1400	450	4500	1800	2450x3950	2200	8500	4800	12500	9000
				90							4600	1900						
				105							4800	2000						
	P20 - C0	1350	20	60	900x2100	1500x2200	Bên / Side	2450x2750	1800	450	4500	1800	2450x4350	2200	10500	6500	16000	12000
				90							4600	1900						
				105							4800	2000						
Hình vuông	P12 - C0	800	12	60	800x2100	1300x1500	Bên / Side	2250x2050	1250	450	4500	1800	2250x3650	2200	7000	4000	9500	6800
				90							4600	1900						
				105							4800	2000						
	P15 - C0	1000	15	60	900x2100	1500x1600	Bên / Side	2450x2150	1350	450	4500	1800	2450x3750	2200	8500	4800	12500	9000
				90							4600	1900						
				105							4800	2000						
	P20 - C0	1350	20	60	900x2100	1500x2000	Bên / Side	2450x2550	1750	450	4500	1800	2450x4150	2200	10500	6500	16000	12000
				90							4600	1900						
				105							4800	2000						

Ghi chú:

Nội dung của bảng này chỉ áp dụng cho các thông số kỹ thuật tiêu chuẩn.

Các thang máy tải trọng và kích thước khác xin vui lòng tham khảo ý kiến chuyên gia tư vấn để biết thông số.

THANG MÁY BỆNH VIỆN CÓ PHÒNG MÁY

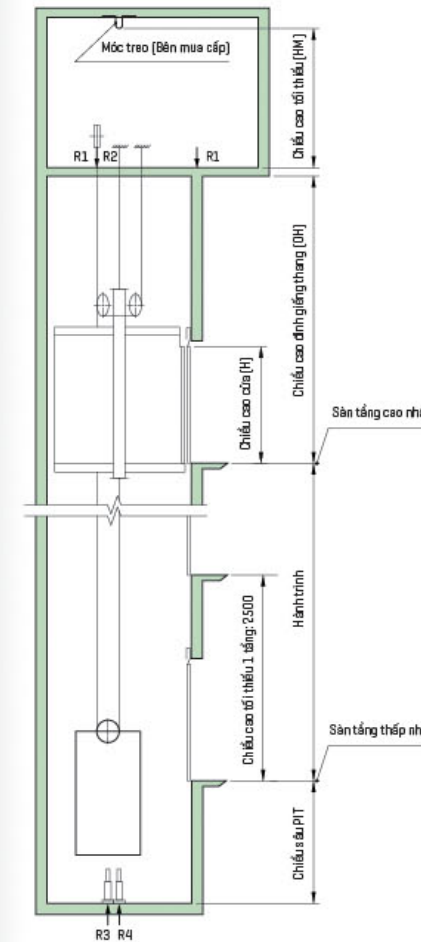


Nội thất cabin

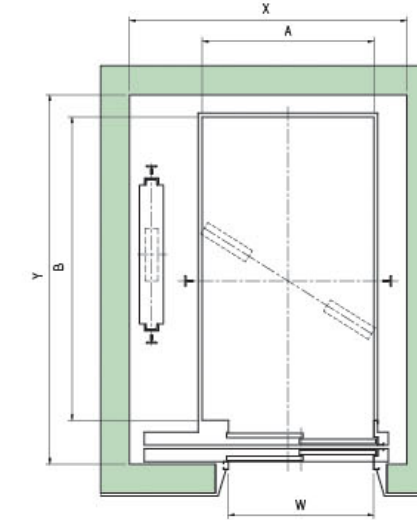
- Vách Cabin** : Inox sọc nhuyễn
- Cửa Cabin** : Inox sọc nhuyễn
- Trần Cabin** : Inox sọc nhuyễn, Inox gương, nhựa
- Sàn** : Đá
- Tay vịn** : Ống inox
- Bảng điều khiển** : Inox sọc nhuyễn, hiển thị ma trận điểm LED

SƠ ĐỒ TỔNG THỂ / KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN / CỬA 2 CÁNH MỞ LỆCH

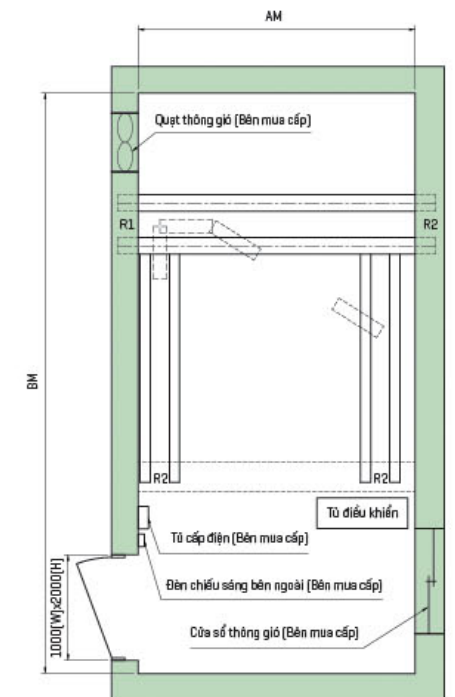
Mặt cắt đứng giếng thang



Mặt cắt ngang giếng thang



Mặt cắt ngang phòng máy



Loại	Tải trọng [Kg]	Tốc độ [m/phút] [m/min.]	Cửa [Rộng x Cao] [W x H]	KT Cabin [A x B]	Vị trí đối trọng	Kích thước giếng thang tối thiểu			Kích thước phòng máy		Phân lực [kg]			
						[X x Y]	OH	PIT	AM x BM	HM	R1	R2	R3	R4
B1000 - 230	1000	60	1000x2100	1200x2100	Bên / Side	2000x2600	4100	1400	2000x4200	2200	5850	3400	10500	6500
		90					4300	1500						
		105					4500	1600						
B1150 - 230	1150	60	1100x2100	1250x2200	Bên / Side	2100x2700	4200	1400	2100x4300	2200	8000	4250	12500	9000
		90					4400	1500						
		105					4600	1600						
B1350 - 230	1350	60	1100x2100	1300x2300	Bên / Side	2150x2800	4200	1400	2150x4400	2200	9500	5500	15000	11500
		90					4400	1500						
		105					4600	1600						
B1600 - 230	1600	60	1200x2100	1500x2300	Bên / Side	2350x2800	4200	1400	2350x4400	2200	12500	7500	18500	14500
		90					4400	1500						
		105					4600	1600						

Ghi chú:

Nội dung của bảng này chỉ áp dụng cho các thông số kỹ thuật tiêu chuẩn.
Các thang máy tải trọng và kích thước khác xin vui lòng tham khảo ý kiến chuyên gia tư vấn để biết thông số.

THANG MÁY CHỖ HÀNG CÓ PHÒNG MÁY

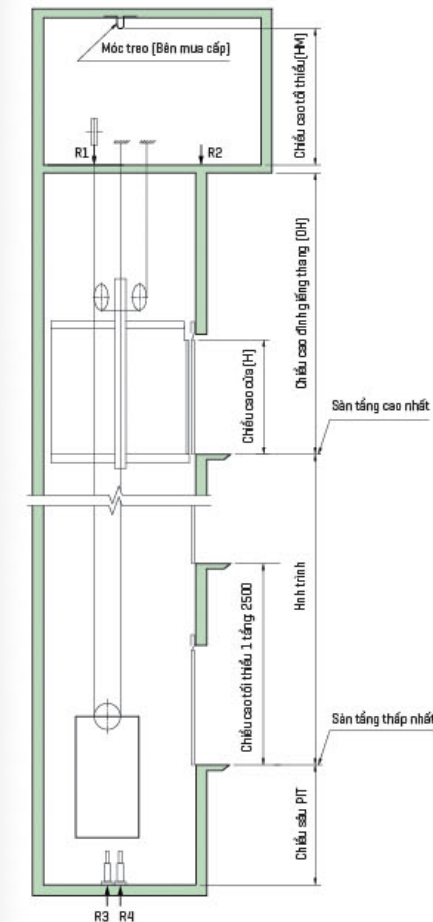


Nội thất cabin

- Vách Cabin** : Inox sọc nhuyền
- Thanh chống va đập** : Thép sơn
- Cửa Cabin** : Inox sọc nhuyền
- Trần Cabin** : Thép sơn tĩnh điện
- Sàn** : Thép có gân chống trượt
- Bảng điều khiển** : Inox sọc nhuyền, hiển thị ma trận điểm LED

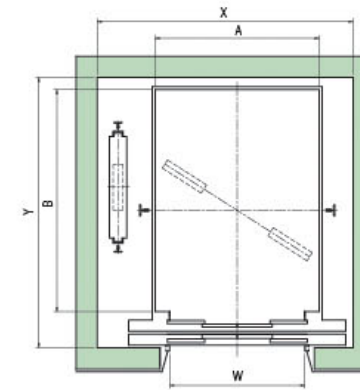
SƠ ĐỒ TỔNG THỂ / KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN CỬA 4 VÀ 6 CÁNH MỞ TÂM / CỬA 2 VÀ 3 CÁNH MỞ LỆCH

Mặt cắt đứng giếng thang

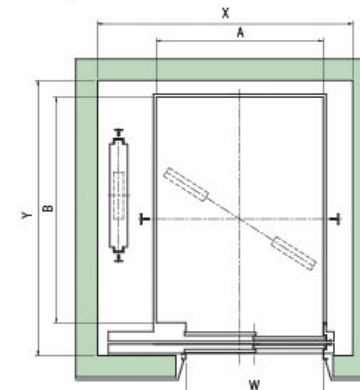


Mặt cắt ngang giếng thang

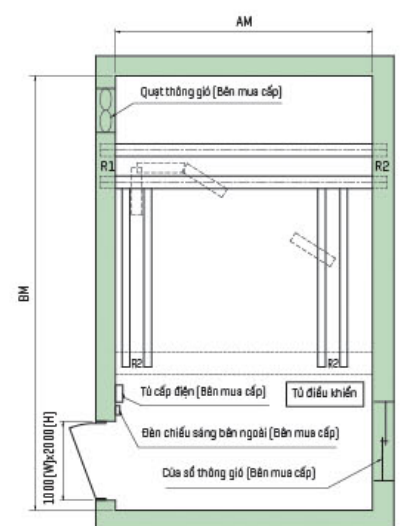
Loại cửa 2CO



Loại cửa 2S



Mặt cắt ngang phòng máy



Loại	Tải trọng (Kg)	Tốc độ (m/phút)	Cửa [Rộng x Cao] [W x H]	KT Cabin [A x B]	Vị trí đối trọng	Kích thước giếng thang tối thiểu			Kích thước phòng máy		Phân lực [kg]			
						[X x Y]	OH	PIT	AM x BM	HM	R1	R2	R3	R4
F1000 - 2S F1000 - 2CO	1000	30 45 60	1400x2100	1700x2300	Bên / Side	2650x2800	4400	1400	2600x4400	2200	7000	6000	8500	7500
F1500 - 2S F1500 - 2CO	1500	30 45 60	1700x2100	2200x2400	Bên / Side	3150x3000	4400	1400	3100x4600	2200	9500	8000	12000	9500
F2000 - 2S F2000 - 2CO	2000	30 45	1800x2100	2200x2800	Bên / Side	3250x3400	4400	1400	3200x5000	2200	13000	9000	15000	12000
F2500 - 3S F2500 - 3CO	2500	30	2100x2100	2500x3000	Bên / Side	3550x3700	4800	1400	3500x5300	2200	16000	10500	19000	15000
F3000 - 3S F3000 - 3CO	3000	30	2200x2100	2500x3400	Bên / Side	3550x4100	5000	1400	3500x5700	2200	19000	12500	23000	18000

Ghi chú:

- 2CO - cửa 4 cánh mở tâm 2S - cửa 2 cánh mở lệch
- 3CO - cửa 6 cánh mở tâm 3S - cửa 3 cánh mở lệch

Nội dung của bảng này chỉ áp dụng cho các thông số kỹ thuật tiêu chuẩn.
Các thang máy tải trọng và kích thước khác xin vui lòng tham khảo ý kiến chuyên gia tư vấn để biết thông số.

THANG MÁY CHỖ Ô TÔ CÓ PHÒNG MÁY

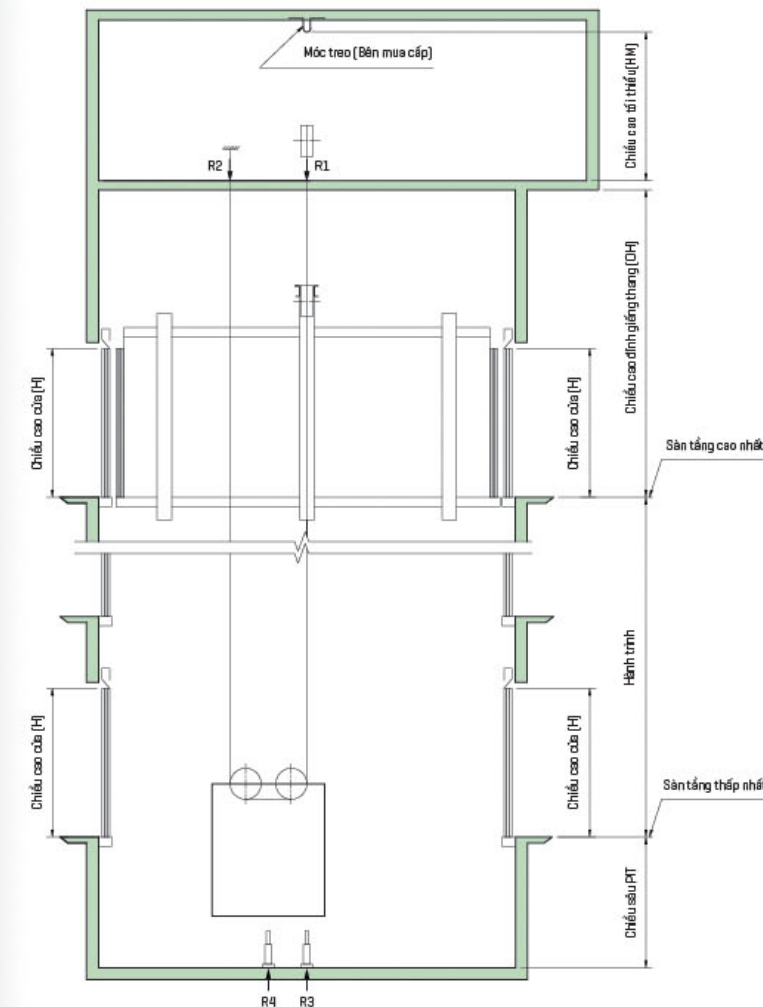


Nội thất cabin

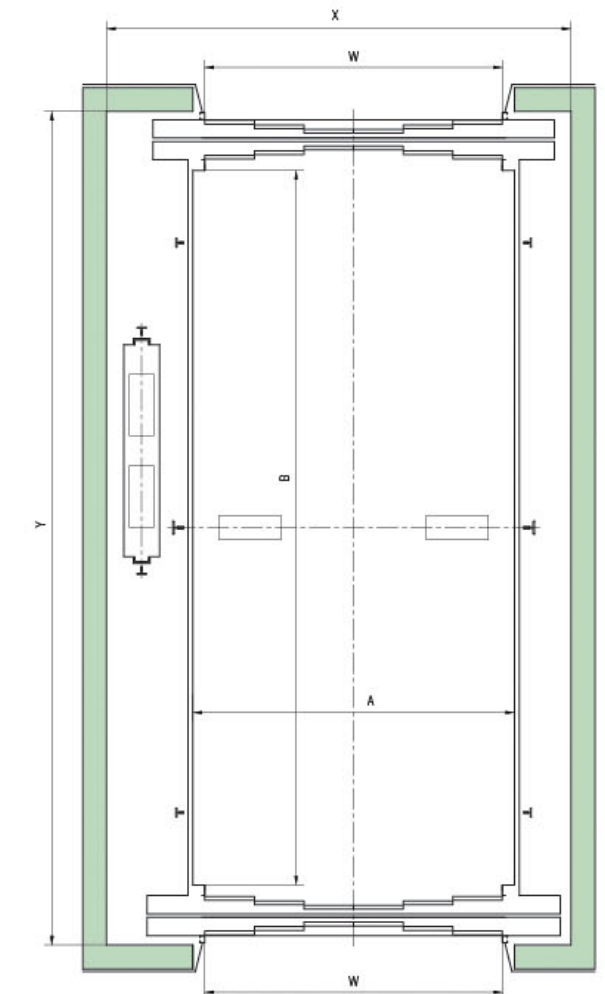
- Vách Cabin** : Inox sọc nhuyền, thanh bảo vệ
- Cửa Cabin** : Inox sọc nhuyền
- Trần Cabin** : Thép sơn tĩnh điện
- Sàn** : Thép có gân chống trượt
- Bảng điều khiển** : Inox sọc nhuyền, hiển thị ma trận điểm LED

SƠ ĐỒ TỔNG THỂ / KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN / CỬA 6 CÁNH MỞ TÂM

Mặt cắt đứng giếng thang



Mặt cắt ngang giếng thang



Loại	Tải trọng (Kg)	Tốc độ (m/phút)	Cửa (Rộng x Cao) [W x H]	KT Cabin [A x B]	Vị trí đối trọng	Chiều cao tầng tối thiểu	Kích thước giếng thang tối thiểu				Kích thước phòng máy		Phân lực (kg)			
							SEC	TTC	OH	PIT	AM x BM	HM	R1	R2	R3	R4
C2500 - 3CO	2500	30	2400x2100	2600x5500	Bên / Side	3000	3800x6300	3800x6500	4600	1600	3800x6300	2200	5000	4000	7000	6000
C3000 - 3CO	3000	30	2500x2500	2700x6000	Bên / Side	3400	3900x6800	3900x7000	4800	1700	3900x6800	2200	7000	6000	8500	7500
C3500 - 3CO	3500	30	2700x2500	2900x6000	Bên / Side	3400	4100x6800	4100x7000	4800	1700	4100x6800	2200	9000	7000	10500	9500

Ghi chú:

SEC: thang máy một mặt cửa

TTC: thang máy hai mặt cửa

Nội dung của bảng này chỉ áp dụng cho các thông số kỹ thuật tiêu chuẩn.

Các thang máy tải trọng và kích thước khác xin vui lòng tham khảo ý kiến chuyên gia tư vấn để biết thông số.

THANG MÁY
CHỖ HÀNG
LOẠI NHỎ

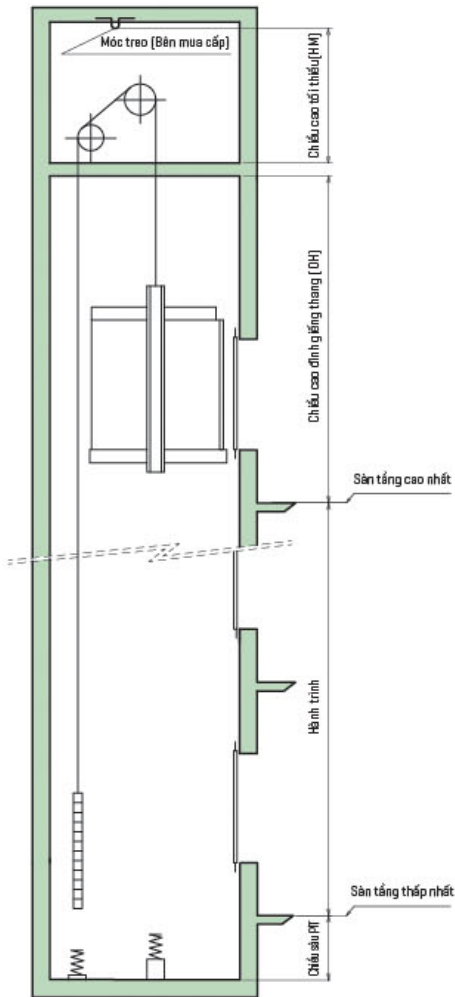


Nội thất cabin

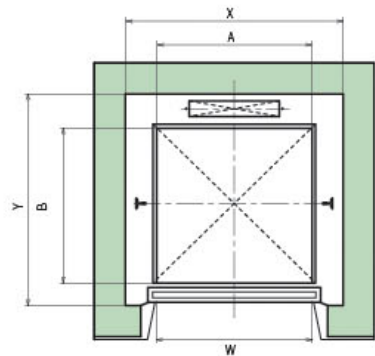
- Vách Cabin : Inox sọc ngẫu nhiên
- Vách Cabin : Inox sọc ngẫu nhiên
- Cửa Cabin : Inox sọc ngẫu nhiên
- Sàn : Inox sọc ngẫu nhiên

SƠ ĐỒ TỔNG THỂ / KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN

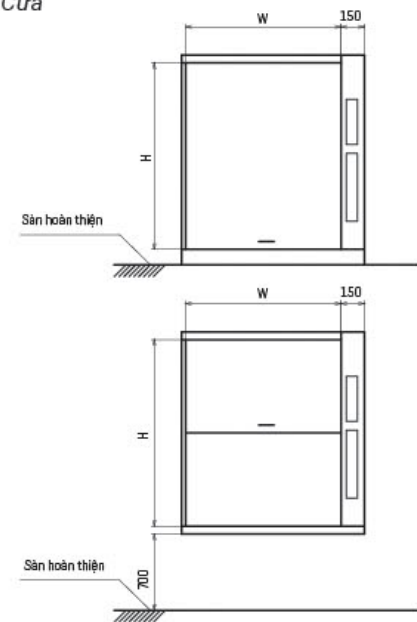
Mặt cắt đứng giếng thang



Mặt cắt ngang giếng thang



Cửa



Loại	Tải trọng (kg)	Tốc độ (m/phút)	Cửa (Rộng x Cao) [W x H]	KT Cabin [A x B]	Vị trí đối trọng	Kích thước giếng thang tối thiểu			Kích thước phòng máy [AM x BM x HM]
						[X x Y]	OH	PIT	
D100-UD	100	10-15	800 x 1000	800 x 600	Sau / Rear	1200 x 1000	1800	700	1200 x 1000 x 1200
D150-UD	150		800 x 1000	800 x 800	Sau / Rear	1200 x 1200	1800	700	1200 x 1200 x 1200
D200-1U	200		1000 x 1200	1000 x 800	Sau / Rear	1400 x 1200	2700	500	1400 x 1200 x 1200
D250-1U	250		1000 x 1200	1000 x 1000	Sau / Rear	1400 x 1400	2700	500	1400 x 1400 x 1200
D300-1U	300		1000 x 1200	1000 x 1200	Sau / Rear	1400 x 1600	2700	500	1400 x 1600 x 1200

Ghi chú:

Loại cửa:
1U - 1 cánh mở lên
UD - 1 cánh mở lên, 1 cánh mở xuống
Nội dung của bảng này chỉ áp dụng cho các thông số kỹ thuật tiêu chuẩn.
Các thang máy tải trọng và kích thước khác xin vui lòng tham khảo ý kiến chuyên gia tư vấn để biết thông số.



THANG HOME LIFT

*** CỬA MỞ TỰ ĐỘNG**

*** CỬA MỞ TAY**

Vách: Inox sọc nhuyễn, inox gương, kính cường lực.

Cửa: Thép sơn tĩnh điện, kính cường lực.

Trần: Inox gương, nhựa, đèn LED.

Sàn: Đá

Bảng điều khiển:

Inox, hiển thị LCD đơn sắc

